



VINAMILK

Báo Cáo Thường Niên 2011

1 tỷ Đô la Mỹ



MỤC LỤC

1	Tóm tắt kết quả 5 năm hoạt động	04	5	Báo cáo của Ban Kiểm Soát	12
2	Tầm nhìn, Sứ mệnh và Giá trị cốt lõi	06	6	Thông tin Công ty	14
3	Thông điệp của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị	08		Giới thiệu Công ty	
4	Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị	10		Cơ cấu tổ chức Công ty	
				Sơ đồ tổ chức và cơ cấu quản lý	
				Giới thiệu Hội Đồng Quản Trị	
				Giới thiệu Ban Điều Hành	
				Giới thiệu Ban Kiểm Soát	

LỊCH TÀI CHÍNH NĂM 2011

CÁC CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN:

■ Quý 1	: 29 tháng 04 năm 2011
■ Quý 2	: 30 tháng 07 năm 2011
■ Quý 3	: 31 tháng 10 năm 2011
■ Cả năm	: 05 tháng 03 năm 2012

TRẢ CỔ TỨC:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25/03/2011, kế hoạch chi cổ tức cho năm 2011 là 3.000 đồng/ 1 cổ phiếu. Trong năm, Công ty đã tạm ứng cổ tức lần 1 cho năm 2011 như sau:

■ Tỷ lệ tạm ứng	: 2.000 đồng/ 1 cổ phiếu
■ Ngày giao dịch không hưởng quyền	: 13 tháng 09 năm 2011
■ Ngày thanh toán cổ tức	: 30 tháng 09 năm 2011

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU:

Trong năm 2011, Vinamilk đã thực hiện các đợt phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ như sau:

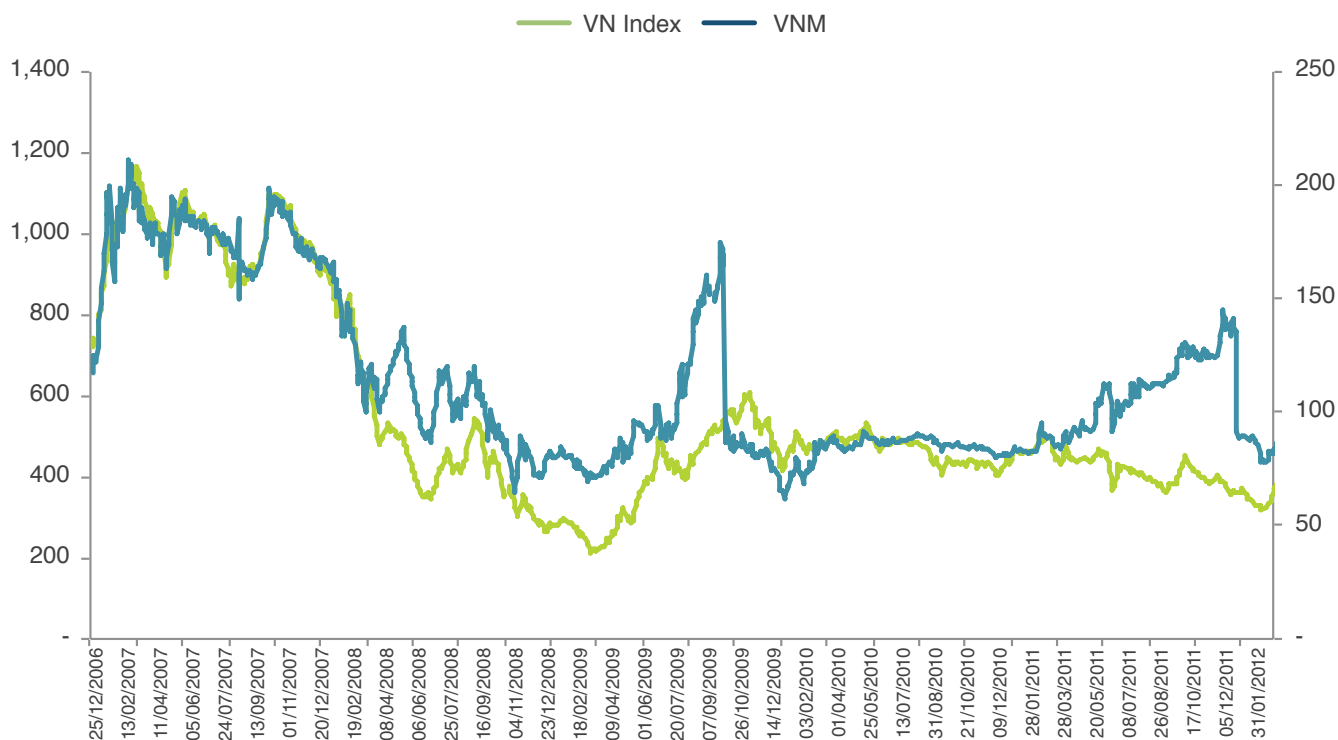
Nội dung phát hành	Loại cổ phiếu phát hành	Ngày niêm yết có hiệu lực	Số lượng cổ phiếu phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành (1.000đ)
Phát hành cổ phiếu ESOP cho nhân viên theo kết quả kinh doanh 2010	Phổ thông	01/04/2011	3.498.520	3.565.706.400
Phát hành riêng lẻ 2011	Phổ thông	27/06/2011	10.700.000	3.672.706.400
Phát hành cổ phiếu ESOP cho nhân viên 2011	Phổ thông	27/06/2011	3.554.910	3.708.255.500
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1	Phổ thông	27/12/2011	185.289.204	5.561.147.540
Tổng cộng			203.042.634	

HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG:

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã được tổ chức ngày 25/03/2011.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 được dự kiến tổ chức ngày 23/03/2012.

7	Báo cáo của Ban Điều Hành	30	9	Hoạt động Quan hệ nhà đầu tư	56
	Tổng quan hoạt động kinh doanh				
	Phân tích tài chính				
	Hệ thống phân phối		10	Môi trường và hoạt động cộng đồng	58
	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm				
8	Báo cáo Quản trị doanh nghiệp	42	11	Báo cáo tài chính	66
	Báo cáo Quản trị doanh nghiệp				
	Báo cáo Quản trị rủi ro		12	Địa chỉ liên hệ	114
	Kiểm toán nội bộ				

TÓM TẮT KẾT QUẢ 5 NĂM HOẠT ĐỘNG



Năm kết thúc 31/12

2007

2008

2009

2010

2011

BÁO CÁO LÃI LỖ (TỶ ĐỒNG)

Tổng doanh thu	6.675	8.381	10.820	16.081	22.071
Lợi nhuận trước thuế	955	1.371	2.731	4.251	4.979
Lợi nhuận sau thuế	963	1.249	2.376	3.616	4.218

CỔ TỨC (ĐỒNG/ 1 CỔ PHIẾU)

Thu nhập cơ bản	5.607	3.563	6.769	6.834	7.717
Trả cổ tức	2.900	2.900	3.000	4.000	3.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỶ ĐỒNG)

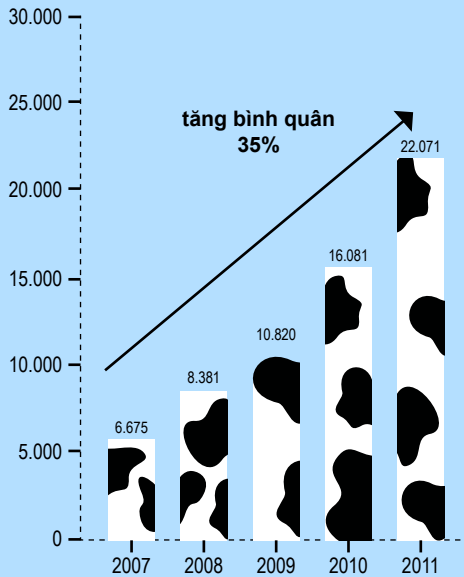
Vốn điều lệ	1.753	1.753	3.513	3.531	5.561
Vốn Chủ sở hữu	4.224	4.666	6.455	7.964	12.477
Tổng tài sản	5.425	5.967	8.482	10.773	15.583
Nợ vay dài hạn	32	22	12	-	-
Giá trị tài sản thuần/1 cổ phiếu	24.101	26.619	18.378	22.556	22.437

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH (%)

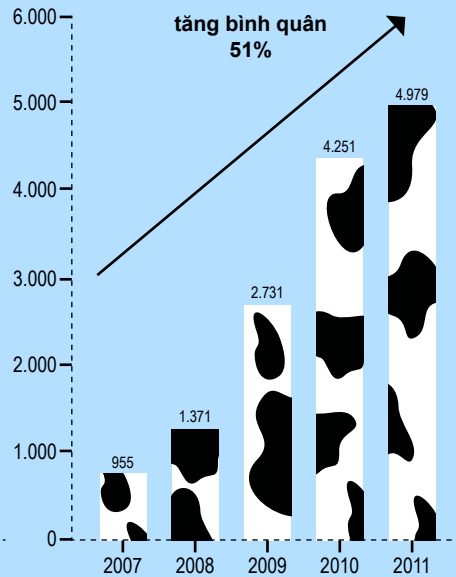
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	14%	16%	25%	26%	23%
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn Chủ sở hữu	28%	28%	43%	50%	41%
Tổng nợ/Vốn Chủ sở hữu	28%	28%	31%	35%	25%

TỔNG DOANH THU ĐẠT TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG BÌNH QUÂN 35% QUA 5 NĂM

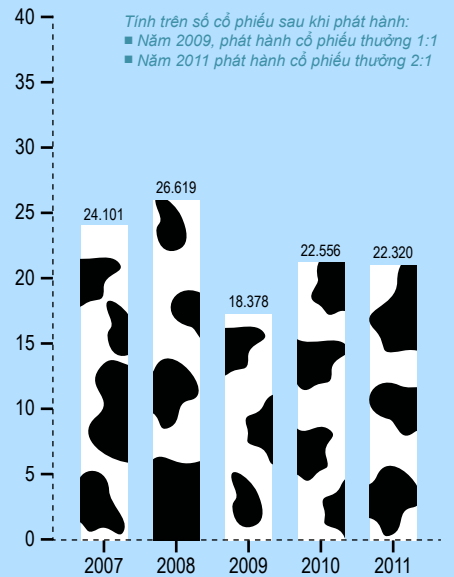
TỔNG DOANH THU
(tỷ đồng)



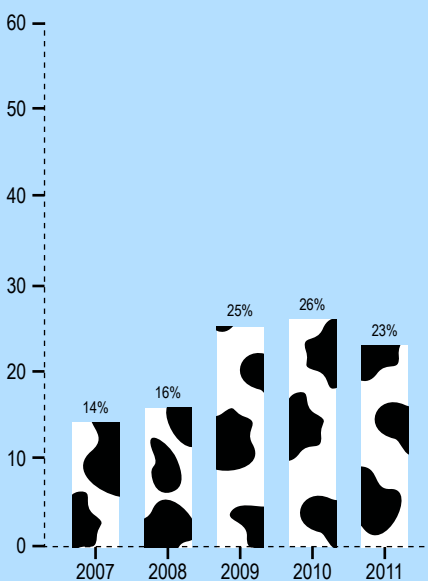
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
(tỷ đồng)



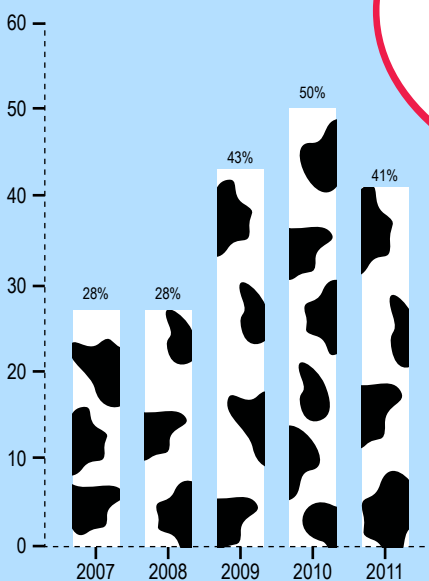
GIÁ TRỊ TÀI SẢN THUẦN/ 1 CỔ PHIẾU



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ/ DOANH THU (%)



TỶ SUẤT LỢI NHUẬN/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (%)



TỔNG DOANH THU NĂM 2011 VƯỢT MỐC 01 TỶ ĐÔ LA MỸ



Tâm Nhìn

“Trở thành biểu tượng niềm tin số một Việt Nam về sản phẩm dinh dưỡng và sức khỏe phục vụ cuộc sống con người”

Sứ mệnh

“Vinamilk cam kết mang đến cho cộng đồng nguồn dinh dưỡng tốt nhất, chất lượng nhất bằng chính sự trân trọng, tình yêu và trách nhiệm của mình với cuộc sống con người và xã hội”

Giá trị cốt lõi

1. Chính trực

Liên chính, trung thực trong ứng xử và trong tất cả các giao dịch.

2. Tôn trọng

Tôn trọng bản thân, tôn trọng đồng nghiệp. Tôn trọng Công ty, tôn trọng đối tác. Hợp tác trong sự tôn trọng.

3. Công bằng

Công bằng với nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp và các bên liên quan khác.

4. Tuân thủ

Tuân thủ luật pháp, bộ quy tắc ứng xử và các quy chế, chính sách, quy định của Công ty.

5. Đạo đức

Tôn trọng các tiêu chuẩn đã được thiết lập và hành động một cách đạo đức.



CHÚ TRỌNG KHOA HỌC, NUÔI DƯỠNG TRÍ TUỆ





“Kết thúc năm 2011, doanh thu Vinamilk đạt hơn 1 tỷ đô la Mỹ, chính thức gia nhập vào đội ngũ các doanh nghiệp lớn của châu Á-Thái Bình Dương”.

Kính gửi: Quý cổ đông

Nhìn lại năm 2011, chúng ta cơ bản hài lòng với những mục tiêu sản xuất kinh doanh: doanh số đạt hơn 1 tỷ đô la Mỹ (22.071 tỷ đồng) tăng 37,2%, nộp ngân sách Nhà nước đạt 2.400 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2010. Đặc biệt, đáng khen ngợi bộ phận xuất nhập khẩu: năm 2011 kim ngạch xuất khẩu đạt trên 140 triệu đô la Mỹ, tăng 67,4%.

Cột mốc 01 tỷ đô la Mỹ, đạt sớm hơn một năm so với mục tiêu đã đề ra cho kế hoạch 3 năm 2011 – 2013 là vô cùng quan trọng. Từ nay, Vinamilk chính thức gia nhập vào đội ngũ các doanh nghiệp lớn của Châu Á Thái Bình Dương. Tham gia vào sân chơi kinh doanh lớn hơn sẽ có nhiều thách thức hơn, nhưng vinh dự hơn. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng còn đang gặp nhiều khó khăn, Vinamilk cần nỗ lực rất nhiều trong thời gian tới.

Năm 2012, để đạt được tốc độ tăng trưởng trên 30% so với năm 2011, chúng ta cần tập trung vào ba việc chính sau:

- Mọi người với cương vị mình, phải nâng cao năng lực làm việc, sáng tạo để đáp ứng với tầm của một công ty sữa lớn nhất Việt Nam.
- Quản trị doanh nghiệp phải đạt chuẩn quốc tế.
- Tiết kiệm chi phí tối đa để đạt được mức tăng trưởng lợi nhuận tương đương.

Tôi tin rằng trong một vài năm tới, Vinamilk lại một lần nữa sẽ được vinh danh trong Top 200 doanh nghiệp lớn của Châu Á – Thái Bình Dương do tạp chí Forbes bình chọn.

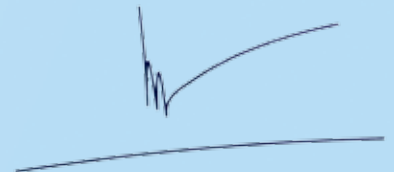
Hãy cùng nhau đưa Vinamilk – niềm tự hào của thương hiệu Việt ra thế giới. Trong hoàn cảnh cạnh tranh ngày càng khốc liệt, nhưng với ý chí kiên cường, tinh thần học hỏi và sáng tạo không ngừng, nhất định Vinamilk sẽ làm nên điều kỳ diệu.

Cổ tức: Cổ tức của mỗi năm sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 25/03/2011, cổ tức cho cả năm 2011 sẽ là 3.000 đồng/cổ phiếu. Tháng 09/2011, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 cho cổ đông với bằng 2.000 đồng/cổ phiếu. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm nay sẽ quyết định mức chi trả cổ tức cho năm 2011.

Mục tiêu dài hạn: Thị trường sữa Việt Nam được đánh giá là sẽ tăng trưởng mạnh và bền vững trong tương lai. Vinamilk đã luôn chú trọng đầu tư cả chiều sâu và đầu tư mở rộng để đáp ứng nhu cầu thị trường và đặt mục tiêu phấn đấu trở thành 1 trong 50 doanh nghiệp sữa lớn nhất thế giới với doanh số 03 tỷ Đô la Mỹ vào năm 2017.

Thay mặt Vinamilk, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến toàn thể cán bộ, công nhân viên, các đối tác trong và ngoài nước, các nhà phân phối, hệ thống các siêu thị và 178.000 điểm bán lẻ trên toàn quốc đã đưa sản phẩm Vinamilk đến tay người tiêu dùng. Đặc biệt, Vinamilk xin cảm ơn 90 triệu người tiêu dùng Việt Nam và tất cả người tiêu dùng của các nước trên thế giới đã tin nhiệm và tin dùng sản phẩm Vinamilk giúp cho Vinamilk vượt mốc doanh thu 1 tỷ Đô la Mỹ trong năm 2011.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2012



Mai Kiều Liên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tiếp nối năm 2010, năm 2011 nền kinh tế Việt Nam lại tiếp tục đối mặt nhiều khó khăn khi lạm phát tăng cao lên 18,58%, tăng trưởng GDP chậm lại, ước tính chỉ ở mức 5,89% so với mức năm 6,78% của năm 2010, mặt bằng lãi suất cao gây áp lực cho sản xuất và đời sống người dân. Ở môi trường nước ngoài, kinh tế thế giới cũng gặp nhiều thách thức với nợ công, tăng trưởng kinh tế chậm lại, giá hàng hóa, giá dầu mỏ và giá một số nguyên vật liệu chủ yếu tăng cao và có diễn biến phức tạp.

Năm 2011 cũng là năm Vinamilk kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Công ty. Sau 35 năm hình thành và phát triển, Vinamilk của ngày hôm nay là niềm tự hào của bao thế hệ cán bộ công nhân viên và trên hết, Vinamilk là thương hiệu sữa hàng đầu của người Việt Nam. Và Vinamilk đã đánh dấu 35 năm trưởng thành của mình bằng cột mốc quan trọng: doanh thu năm 2011 vượt trên 1 tỷ đô la Mỹ.

Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch

Với sự nỗ lực không ngừng nghỉ, năm 2011 Vinamilk lại một lần nữa đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông giao.

Tỷ đồng	Thực hiện 2011	KH năm 2011	TH/ KH (%)	2010	2011 / 2010
Tổng doanh thu	22.071	20.560	7,3%	16.081	37,2%
Lợi nhuận trước thuế (LNST)	4.979	4.300	15,8%	4.251	17,1%
Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4.218	3.586	17,6%	3.616	16,6%

Kết quả kinh doanh cho thấy Vinamilk tiếp tục phát triển mặc dù tình hình kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức. Doanh thu tiếp tục tăng cao 37,2%, lợi nhuận sau thuế tăng chậm hơn doanh thu nhưng vẫn đạt mức tăng 16,6%. Nếu loại trừ ảnh hưởng của khoản lợi nhuận từ việc chuyển nhượng tài sản năm 2010 thì lợi nhuận sau thuế của năm 2011 vẫn tăng khá tốt ở mức 30%, trong bối cảnh Công ty phải đối mặt với những khó khăn chung của nền kinh tế. Đây là một nỗ lực rất lớn của toàn bộ bộ máy của Vinamilk.

Sản phẩm mới:

Tiếp tục giới thiệu ra thị trường những sản phẩm mới như sữa tươi thanh trùng – áp dụng công nghệ mới ly tâm tách khuẩn, các loại nước giải khát như nước nho, nước nho nha đam, nước ổi, cải tiến các sản phẩm đang lưu hành như sữa chua, sữa chua uống, thay đổi công nghệ lên men sữa chua: chuyển sang công nghệ cấy men trực tiếp thay cho phương pháp cấy cố điển.

Tài chính:

Phát hành riêng lẻ thành công 10,7 triệu cổ phiếu, với giá bình quân cao hơn giá thị trường 32%. Phát hành cổ phiếu ESOP cho nhân viên: theo kết quả kinh doanh 2010 với số lượng 3.498.520 cổ phiếu và phát hành đợt cuối của ESOP do Đại hội đồng cổ đông duyệt năm 2006 cho nhân viên cũng trong năm 2011 với số lượng 3.554.910 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2 : 1, tương đương 185.289.204 cổ phiếu theo đúng kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao. Như vậy, vốn điều lệ mới của Công ty sau các đợt phát hành này là 5.561.147.540.000 đồng.

Chiến lược phát triển kinh doanh

HĐQT xác định chiến lược phát triển của Công ty trong những sắp tới và trong dài hạn như sau:

- Tiếp tục chỉ tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất sữa và mở rộng phát triển thêm ngành nước giải khát có lợi cho sức khỏe người tiêu dùng.
- Tiếp tục củng cố và mở rộng hệ thống phân phối: mở thêm điểm bán lẻ, tăng độ bao phủ phân phối sản phẩm.
- Đầu tư mở rộng nhà máy nhằm tăng công suất đáp ứng nhu cầu phát triển dài hạn của thị trường: tối đa và tối ưu hóa công suất của các nhà máy hiện hữu, đầu tư xây dựng nhà máy mới với công nghệ tiên tiến nhất thế giới nhằm duy trì chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế.
- Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu bò sữa: đầu tư tăng số lượng bò sữa tại các trang trại bò sữa hiện có và tìm kiếm phát triển thêm các trang trại bò sữa mới trong và ngoài nước.

Kính thưa quý vị cổ đông của Công ty cổ phần sữa Việt Nam (“Vinamilk”),

Năm tài chính 2011 đánh dấu năm hoạt động cuối cùng của Ban Kiểm Soát (“BKS”) nhiệm kỳ 2007-2011. Đây cũng là năm đầu tiên Vinamilk đạt doanh thu trên 22 nghìn tỷ VND (tức là vượt mức 1 tỷ USD), tăng trưởng 37,2% so với năm 2010. Hoạt động của Vinamilk không chỉ trải dài khắp Việt Nam và thị trường xuất khẩu truyền thống mà đã phát triển tới các nguồn nguyên liệu trọng yếu trên thế giới, đánh dấu bằng khoản đầu tư đầu tiên vào nhà máy sản xuất sữa bột Miraka tại New Zealand. Vinamilk cũng đã liên tục xây dựng và phát triển hệ thống quản lý, quản trị với tám khối điều hành chính, quản lý hơn 4.000 cán bộ công nhân viên trong biên chế chính thức và hơn 4.000 nhân viên thuê ngoài hoạt động tại tất cả các tỉnh thành trên khắp Việt Nam.

Sự phát triển nhanh chóng của Vinamilk xảy ra trong một thị trường đầy biến động và khó khăn không chỉ tại Việt Nam mà còn trên toàn thế giới. Hoạt động trong một môi trường như vậy, việc quản lý rủi ro, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của bộ máy là vô cùng quan trọng để giảm thiểu rủi ro mà không làm kim hãm tăng trưởng.

Hoạt động của Ban Kiểm Soát

Ban Kiểm soát (“BKS”) bao gồm 3 thành viên độc lập, với tư cách là đại diện cổ đông và được sự hỗ trợ của Ban Điều hành (“BDH”) và Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị thực hiện những thay đổi cần thiết tại Vinamilk trong các lĩnh vực trọng yếu và nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp của Vinamilk. Trong năm 2011, BKS hoạt động chủ yếu thông qua các hình thức sau:

- Kiểm soát hoạt động và rủi ro thông qua Kiểm toán Nội bộ (“KTNB”) và phối hợp với Kiểm soát Nội bộ và Quản lý Rủi ro (KSNB & QLRR);
- Tham gia các cuộc họp HĐQT với tư cách giám sát;
- Cùng với Tiểu ban Kiểm toán làm việc với Kiểm toán độc lập PwC về kết quả kiểm toán độc lập và các vấn đề phát sinh;
- Thường xuyên trao đổi với Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị của Vinamilk trong toàn bộ hoạt động của BKS.

1. Kiểm soát hoạt động và rủi ro thông qua Kiểm toán Nội bộ

Ra đời cuối năm 2010, phòng KTNB, trong năm đầu tiên chính thức hoạt động, đã phát triển vượt bậc cả về kỹ năng kiểm toán và sự phối hợp với các bộ phận được kiểm toán, dần dần khẳng định chỗ đứng của mình như một đối tác thân thiện, hỗ trợ cho hoạt động và sự phát triển an toàn của các bộ phận trong toàn công ty. Việc kiểm tra và kiểm soát đã được phòng KTNB, dưới sự chỉ đạo của BKS, thực hiện trực tiếp thông qua việc áp dụng quy trình kiểm toán nội bộ dựa trên thông lệ kiểm toán quốc tế. Quy trình này bao gồm việc tìm hiểu, thực địa tại các phòng ban, đơn vị, kiểm tra các hồ sơ tài liệu trong giai đoạn được kiểm toán, trao đổi và phỏng vấn các vị trí quản lý các cấp để đảm bảo việc kiểm toán được toàn diện và chi tiết.

Trong năm 2011, phòng KTNB đã tiến hành 6 đợt kiểm toán đối với các quy trình quản lý kinh doanh chính của Công ty bao gồm: quy trình quản lý hoạt động marketing, quy trình quản lý hoạt động nhân sự, quy trình bán hàng và quản lý ngân sách bán hàng, quy trình quản lý hoạt động điều phối vận chuyển và quy trình quản lý định mức sản xuất. Đối với mỗi đợt kiểm toán, phòng KTNB đều có các kiến nghị cụ thể và rõ ràng và được sự đồng thuận của các phòng ban liên quan được kiểm toán, BKS và Tổng Giám đốc.

Kết quả kiểm toán nội bộ cho thấy không có rủi ro đáng kể trong hệ thống quy trình quản lý của Vinamilk cũng như việc tuân thủ của các đơn vị và cá nhân liên quan.

Vinamilk là một trong những công ty tiên phong đã đầu tư và ban hành hệ thống quản lý rủi ro và khủng hoảng (“ERM”) tại Việt Nam. Hệ thống đã được thành lập ở cấp độ tập đoàn từ các cấp phòng, ban, công ty con, nhà máy, xí nghiệp và do Tổng Giám đốc trực tiếp điều hành, chịu trách nhiệm chính, và chứng tỏ rất hữu ích ngay từ khi bắt đầu được triển khai. Hệ thống có cơ chế báo cáo định kỳ đã được thiết lập từ cơ sở lên đến HĐQT và đang trong giai đoạn hoàn tất, nhằm đảm bảo rằng các rủi ro trong hoạt động của công ty luôn được dự báo, xem xét và đánh giá lại theo định kỳ để giúp từng cấp có thẩm quyền điều chỉnh hướng xử lý rủi ro cho phù hợp. Tính hiệu quả của hệ thống sẽ tiếp tục được tăng cường trong năm 2012 theo chương trình hoạt động của bộ phận KSNB & QLRR dưới sự giám sát của Tiểu ban Kiểm toán HĐQT, cùng với sự tham gia, góp ý của BKS và phòng KTNB.

Quy trình kiểm soát nhằm quản lý xung đột lợi ích trong các giao dịch với các bên liên quan (“RPT”) và giao dịch với các cổ đông nội bộ (“IPT”) đã được công bố và triển khai tới các cấp quản lý trong toàn công ty. Việc theo dõi triển khai đầy đủ và chi tiết trong thực tế sẽ là một trọng tâm cần ưu tiên của Vinamilk trong năm 2012.

2. Tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị

BKS đã tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT hàng quý và theo yêu cầu, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Vinamilk và đóng góp ý kiến với HĐQT và BĐH trong việc thực hiện các chiến lược và mục tiêu đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại đại hội tháng 3 năm 2011. BKS nhận thấy HĐQT và BĐH đã thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của mình. Các phương án kinh doanh, dự án đầu tư cơ bản, cơ hội đầu tư, và huy động vốn được trao đổi, bàn bạc chi tiết và cởi mở, chi được phê duyệt khi có đồng thuận tuyệt đối để có lợi và phù hợp nhất với chiến lược phát triển của Vinamilk. Các ý kiến đóng góp của BKS với tư cách giám sát viên và đại diện của nhà đầu tư đều được tôn trọng và cân nhắc trong các quyết định của HĐQT.

3. Trao đổi với Kiểm toán độc lập và phân tích báo cáo tài chính

Cùng với đại diện của Tiểu ban Kiểm toán, BKS họp định kỳ với Kiểm toán độc lập của Vinamilk (Công ty TNHH Pricewaterhouse Coopers Vietnam cho năm 2011) để trao đổi về phạm vi kiểm toán vào đầu năm và kết quả kiểm toán và các vấn đề được nêu trong thư quản lý. BKS cũng tiến hành phân tích báo cáo tài chính soát xét hàng quý.

Theo các báo cáo định kỳ và số liệu phân tích do BĐH trình bày tại các cuộc họp HĐQT, báo cáo soát xét hàng quý và báo cáo kiểm toán cả năm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, BKS nhận thấy tình hình tài chính của Vinamilk tiếp tục ở trạng thái lành mạnh:

- Các chỉ số cơ bản về tình hình công nợ, vốn vay, tính thanh khoản, hiệu quả sử dụng tài sản, trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu đều đạt chuẩn cao;
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinamilk đều đạt và vượt các chỉ tiêu do ĐHĐCĐ phê duyệt vào đầu năm 2011.

4. Liên kết với Tiểu ban Kiểm toán

BKS đã chủ động phối hợp và trao đổi với Tiểu ban Kiểm toán của HĐQT trong hầu hết các hoạt động của BKS, tạo sự phối hợp và liên kết chặt chẽ giữa hai bên để cùng hoàn thiện cơ chế hoạt động giữa HĐQT và BKS theo chuẩn quốc tế.

Kết luận và Đề xuất

Với các kết quả từ năm 2011, BKS tin tưởng rằng các hoạt động quản lý rủi ro, kiểm tra và kiểm soát đã đem lại cho HĐQT, BĐH và các phòng ban được kiểm toán thêm những thông tin quan trọng về thực trạng của hệ thống và những việc cần làm để tiếp tục hoàn thiện bộ máy của Vinamilk, phục vụ cho tăng trưởng và khả năng tận dụng cơ hội thị trường trong dài hạn.

Năm 2012 sẽ là năm mà phòng KTNB tiếp tục hoàn thiện và mở rộng hơn nữa khả năng, quy trình và phạm vi kiểm toán và tái kiểm toán cũng như các hoạt động theo dõi hậu kiểm toán trong các bộ phận trọng yếu của Vinamilk.

BKS, với tư cách là đại diện của các cổ đông, hết sức tin tưởng vào năng lực quản trị, xây dựng và phát triển doanh nghiệp của HĐQT, BĐH và toàn thể cán bộ, công nhân viên của Vinamilk và cảm ơn Công ty đã tạo điều kiện tối đa để hỗ trợ hoạt động của BKS. Chúng tôi tin tưởng HĐQT và BĐH sẽ tiếp đà thành công trong những năm vừa qua để tiếp tục đưa Vinamilk tiến gần hơn nữa tới một cơ cấu quản trị doanh nghiệp theo chuẩn quốc tế để phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng bền vững, xứng đáng với vị thế của Vinamilk tại thị trường Việt Nam và trong khu vực.

Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tin tưởng và ủng hộ các quý vị Cổ đông đã dành cho BKS trong nhiệm kỳ 2007-2011 và xin chúc Vinamilk đạt được nhiều tầm cao mới.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2012

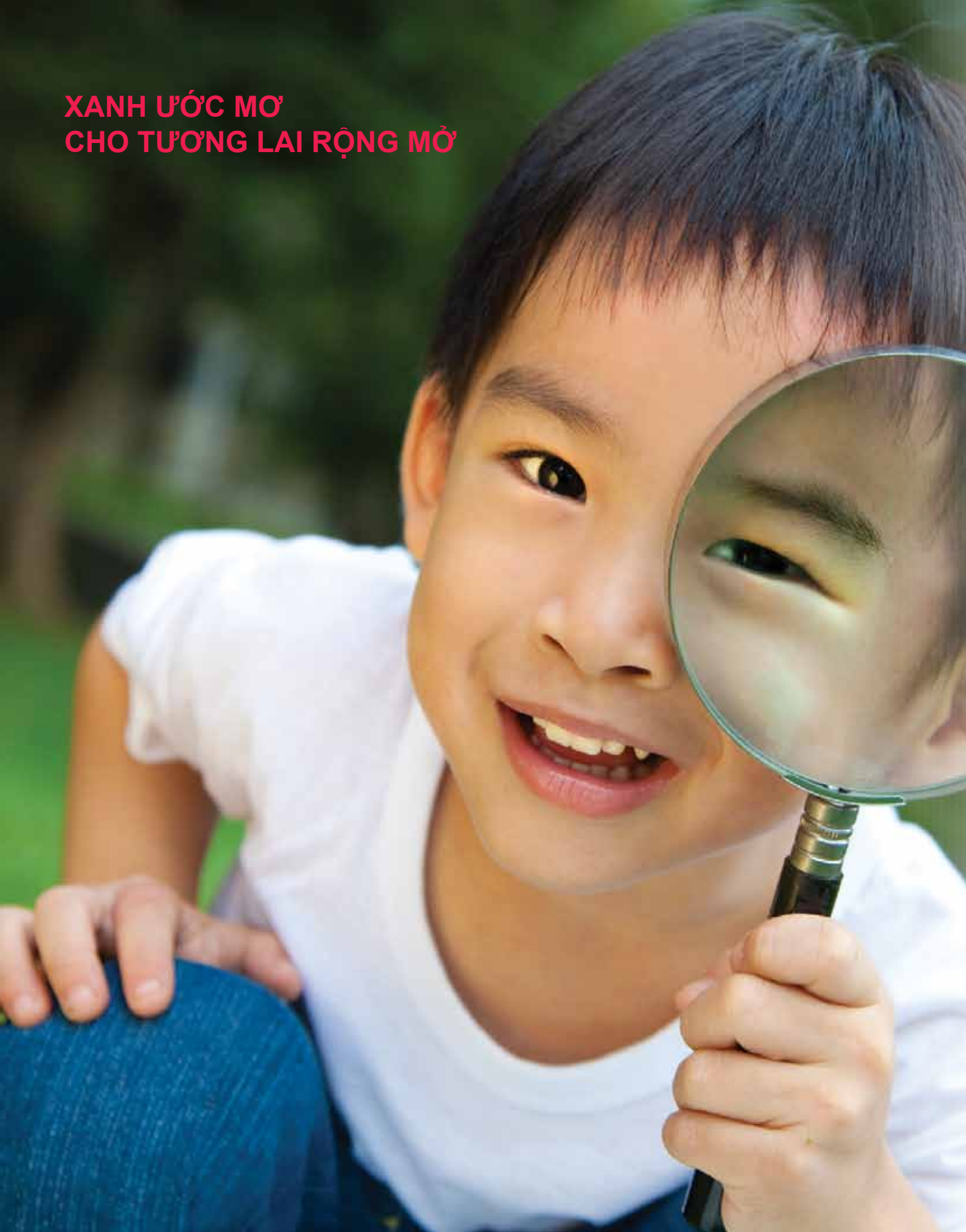
Trân trọng,

Thay mặt Ban Kiểm Soát
Trưởng ban



Nguyễn Thị Tuyết Mai

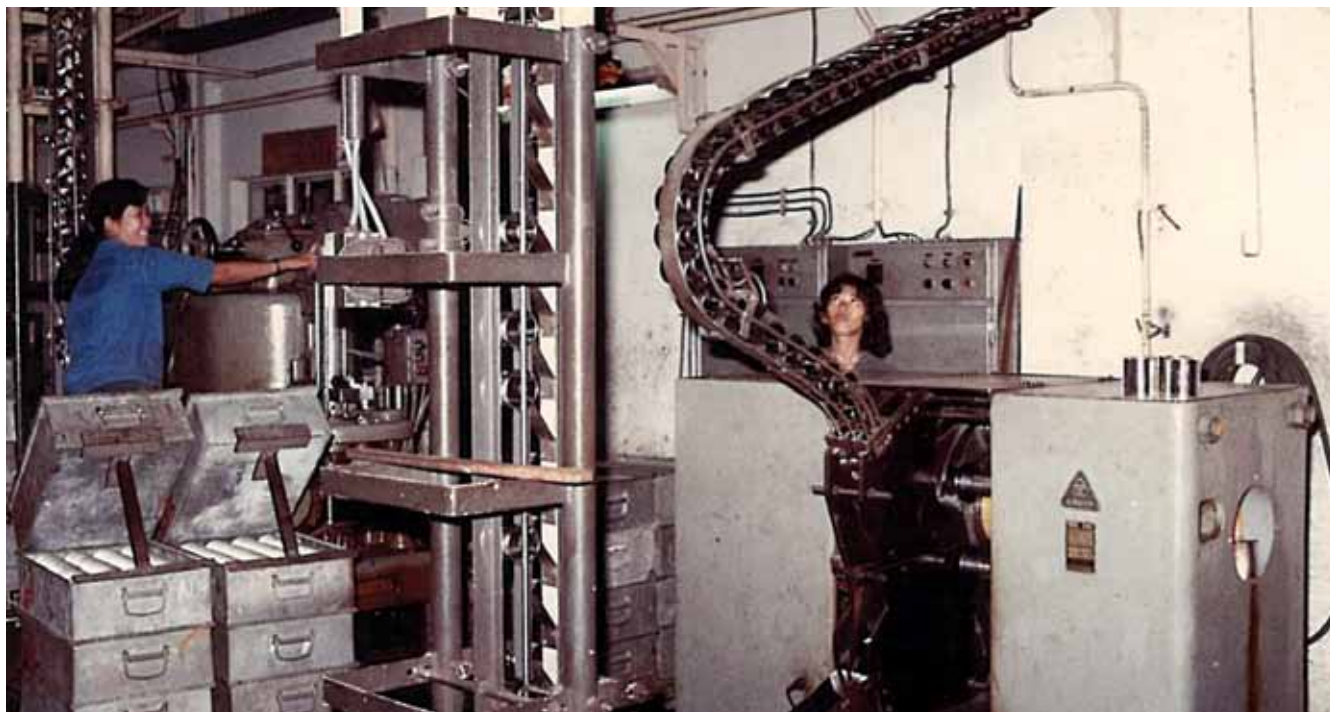
**XANH ƯỚC MƠ
CHO TƯƠNG LAI RỘNG MỞ**



Thông tin công ty

Giới thiệu Công ty
Cơ cấu tổ chức Công ty
Sơ đồ tổ chức và cơ cấu quản lý
Giới thiệu Hội Đồng Quản Trị
Giới thiệu Ban Điều Hành
Giới thiệu Ban Kiểm Soát

Các sự kiện quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của Công ty



1976

Tiền thân là Công ty sữa, café Miền Nam, trực thuộc Tổng Cục Công nghiệp thực phẩm, với 2 đơn vị trực thuộc là Nhà máy sữa Thống Nhất và Nhà máy sữa Trường Thọ.

1978

Công ty có thêm nhà máy bột Bích Chi, nhà máy bánh Lubico và nhà máy café Biên Hòa. Công ty được chuyển cho Bộ Công nghiệp Thực phẩm quản lý và Công ty được đổi tên thành Xí nghiệp liên hợp sữa café và bánh kẹo I.

1989

Nhà máy sữa bột Dielac đi vào hoạt động và cho ra lô sản phẩm đầu tiên.

1992

Xí nghiệp liên hợp sữa café và bánh kẹo I được chính thức đổi tên thành Công ty sữa Việt Nam và thuộc sự quản lý trực tiếp của Bộ Công nghiệp nhẹ.

1996

Liên doanh với Công ty cổ phần đông lạnh Quy Nhơn để thành lập Xí nghiệp liên doanh sữa Bình Định. Đưa nhà máy sữa Hà Nội đi vào hoạt động.

2001

Khánh thành và đưa nhà máy sữa Cần Thơ tại miền Tây đi vào hoạt động.

Máy móc, công nghệ thời kỳ đầu

2003

Chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần vào tháng 11 năm 2003 và đổi tên thành Công ty cổ phần sữa Việt Nam cho phù hợp với hình thức hoạt động của Công ty.

2004

Mua đầu tư Công ty cổ phần sữa Sài Gòn. Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.590 tỷ đồng.

2005

Mua số cổ phần còn lại của đối tác liên doanh trong Công ty liên doanh sữa Bình Định (sau đó được gọi là Nhà máy sữa Bình Định) và khánh thành Nhà máy sữa Nghệ An vào ngày 30 tháng 06 năm 2005, có địa chỉ đặt tại Khu Công nghiệp Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

2006

Vinamilk chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 19 tháng 01 năm 2006.

2007

Mua cổ phần chi phối 55% của Công ty sữa Lam Sơn vào tháng 9 năm 2007, có trụ sở tại Khu Công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa và đổi tên thành Công ty cổ phần sữa Lam Sơn.

2008

Khánh thành và đưa nhà máy sữa Tiên Sơn tại Hà Nội đi vào hoạt động.

2010

Nhận chuyển nhượng 100% vốn từ Công ty TNHH F&N Việt Nam và đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên sữa Dielac. Góp vốn đầu tư 12,5 triệu NZD, chiếm 19.3% vào Công ty TNHH Miraka tại New Zealand.

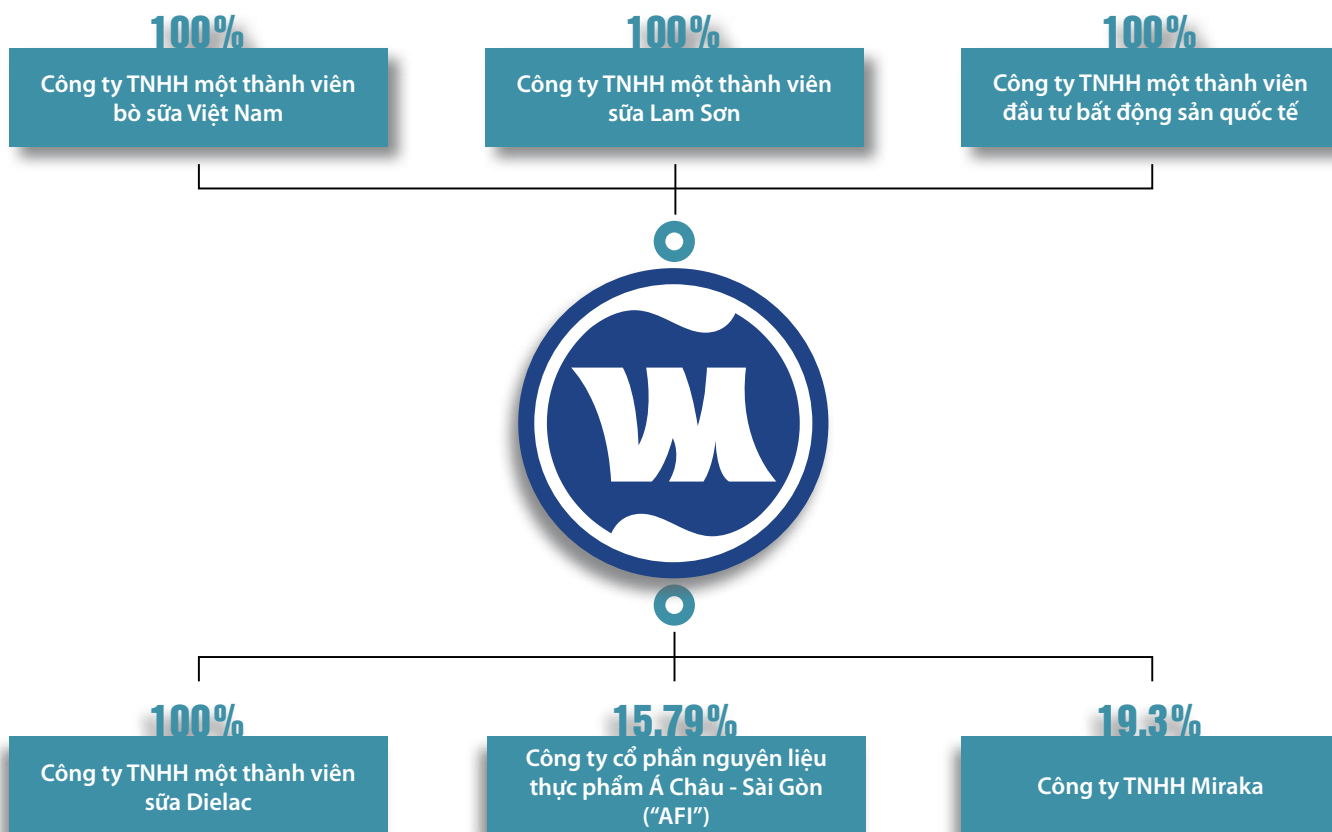
Mua đầu tư 100% cổ phần còn lại tại Công ty cổ phần sữa Lam Sơn để trở thành Công ty TNHH một thành viên sữa Lam Sơn.

Khánh thành và đưa Nhà máy nước giải khát tại Bình Dương đi vào hoạt động.



Kỷ niệm 30 năm thành lập Công ty: 20/08/1976 - 20/08/2006

“Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh văn phòng bán hàng, 10 nhà máy đang hoạt động, 03 nhà máy đang xây dựng, 02 xí nghiệp kho vận và 01 phòng khám đa khoa”



Hiện nay Vinamilk có các công ty con, liên kết như sau:

Stt	Tên Công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Vinamilk (%)
1	Công ty TNHH một thành viên bò sữa Việt Nam	Chăn nuôi bò sữa	840	100
2	Công ty TNHH một thành viên sữa Lam Sơn	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ sữa và nước giải khát.	80	100
3	Công ty TNHH một thành viên đầu tư bất động sản quốc tế	Kinh doanh bất động sản (Chưa hoạt động)	160	100
4	Công ty TNHH một thành viên sữa Dielac	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ sữa.	146	100
5	Công ty cổ phần nguyên liệu thực phẩm Á Châu - Sài Gòn ("AFI")	Sản xuất bột crème dùng cho thực phẩm	114	15,79
6	Công ty TNHH Miraka	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ sữa	55 triệu Đô New Zealand	19,3

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TY CON, LIÊN KẾT:

1. Công ty TNHH một thành viên bò sữa Việt Nam

Được thành lập ngày 11/07/2007, là công ty con 100% vốn do Vinamilk đầu tư. Công ty này xây dựng các trang trại chăn nuôi bò sữa hạt nhân để cung cấp giống và hỗ trợ kỹ thuật công nghệ chăn nuôi bò cho nông dân nhằm tạo nguồn cung sữa tươi nguyên liệu chất lượng và ổn định cho nhu cầu của Vinamilk.

Các trang trại đều được đầu tư tốt về con giống, thức ăn đầu vào chất lượng, chuồng trại và công nghệ vắt sữa tiên tiến của Châu Âu để đảm bảo nguồn sữa tươi nguyên liệu có chất lượng tốt nhất. Đây là nguồn sữa nguyên liệu cung cấp để sản xuất dòng sản phẩm sữa tươi nguyên chất 100% cho các nhà máy của công ty mẹ Vinamilk.

Tính đến ngày 31/12/2011, công ty con này đang quản lý 05 trang trại bò sữa, bao gồm trang trại Tuyên Quang, Nghệ An, Thanh Hóa, Bình Định và Lâm Đồng với tổng đàn có 6.712 con.

Sản lượng sữa tươi nguyên liệu của công ty con này cung cấp cho Vinamilk năm 2011 là 12.522.749 lít.

2. Công ty TNHH một thành viên sữa Lam Sơn

Công ty hiện có một nhà máy sản xuất sữa đặt tại Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tp. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Theo qui hoạch thì nhà máy này sản xuất chủ yếu sữa thanh trùng và sữa chua ăn mang nhãn hiệu Vinamilk phục vụ nhu cầu thị trường tại các vùng lân cận.

Công suất nhà máy đang trong giai đoạn mở rộng với năng lực sản xuất năm lên 49.28 triệu lít sữa tươi và 156 triệu hũ sữa chua ăn.

3. Công ty TNHH một thành viên đầu tư bất động sản quốc tế

Được thành lập ngày 22/12/2006 nhằm đầu tư vào lĩnh vực bất động sản. Tuy nhiên, theo chiến lược của Vinamilk sẽ tập trung vào lĩnh vực sản xuất chính nên đến nay chưa triển khai dự án bất động sản đáng kể nào.

4. Công ty TNHH một thành viên sữa Dielac

Tiền thân là Công ty TNHH F&N Việt Nam có trụ sở tại Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Bình Dương. Vinamilk mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty TNHH F&N Việt Nam và đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên sữa Dielac theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 463041000209, ngày 30/09/2010.

Hiện tại công ty con này đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng mới toàn bộ nhà máy chế biến sữa bột và bột dinh dưỡng có công suất 54.000 tấn/năm và dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2013.

5. Công ty cổ phần nguyên liệu thực phẩm Á Châu Sài Gòn (“AFI”)

Được thành lập ngày 07/05/2008. Vốn điều lệ của công ty là 114 tỷ đồng. Trong đó, Vinamilk tham gia góp vốn 18 tỷ đồng, chiếm 15.8%.

Nhà máy có công suất 11.000 tấn/năm, chuyên sản xuất các nguyên liệu dùng trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm. Công ty đã đi vào hoạt động và xuất lô hàng thương mại đầu tiên vào tháng 05/2011. Sản lượng sản xuất năm đầu tiên đạt 70% công suất thiết kế.

6. Công ty TNHH Miraka

Vốn điều lệ là 55 triệu NZD, trong đó Vinamilk góp 12.5 triệu NZD (tương đương 19.3%).

Đây là dự án đầu tư ra nước ngoài đầu tiên của Vinamilk. Nhà máy chế biến sữa nguyên liệu chất lượng cao có trụ sở đặt trung tâm Đảo Bắc của New Zealand. Nhà máy thu mua sữa tươi từ nông dân tại vùng Taupo và sản xuất các sản phẩm sữa bột cao cấp bán ra thị trường quốc tế.

Nhà máy chế biến bột sữa cao cấp với công suất 32.000 tấn/năm, có khả năng chế biến 210 triệu lít sữa tươi nguyên liệu hàng năm, tương đương với lượng sữa của 55.000 con bò vắt sữa và được thiết kế để có thể mở rộng trong tương lai.

Nhà máy Miraka được trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại, công nghệ đạt chuẩn quốc tế, sử dụng năng lượng hơi nước có thể thu hồi và điện địa nhiệt (điện sản xuất từ nhiệt trong lòng đất).

Tính tự động hóa của dây chuyền sản xuất cũng rất cao, robot máy thay thế nhân lực rất nhiều. *(xem hình bên)*

Tháng 12/2011, đoàn đại biểu cao cấp của Vinamilk bao gồm HĐQT, Ban Kiểm soát đã vinh dự tham gia Lễ khánh thành và đưa nhà máy chính thức đi vào hoạt động. Năm đầu tiên, Miraka sẽ hoạt động trên 80% công suất thiết kế. Và ngay trong ngày khai trương, Vinamilk đã ký hợp đồng cung cấp sữa bột đầu tiên từ Miraka với sản lượng 4.000 tấn. Nhà máy bắt đầu có lãi từ tháng 10/2011, chỉ sau 2 tháng đi vào hoạt động.



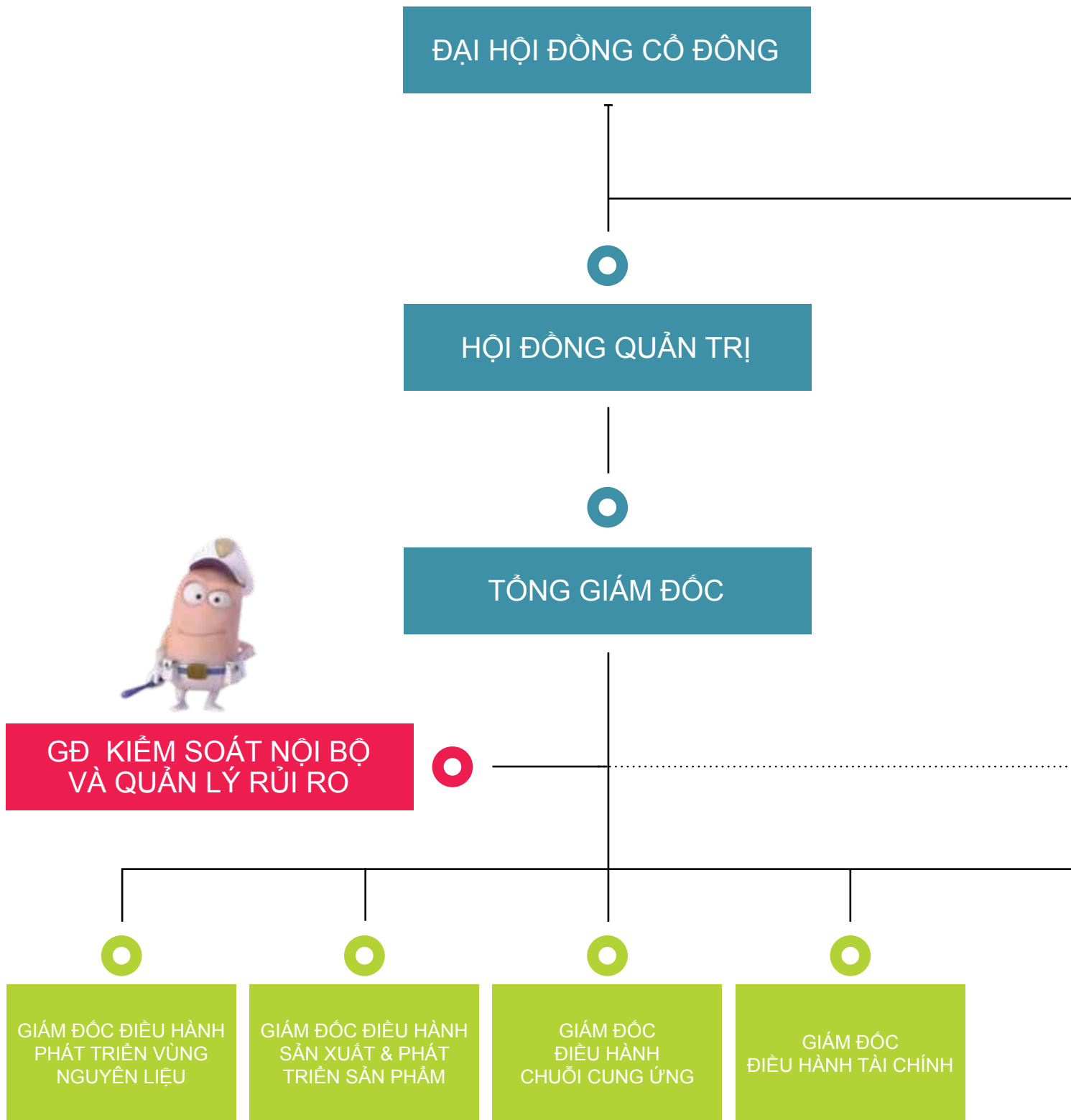


Đây chuyên sản xuất hiện đại của nhà máy Miraka

Đây là chiến lược đầu tư đúng đắn cho dài hạn trong việc đảm bảo nguồn cung cấp sữa nguyên liệu chất lượng và ổn định cho Vinamilk.



Bà Mai Kiều Liên và đoàn Vinamilk chuẩn bị vào dự lễ khai trương tại nhà máy Miraka.





BAN KIỂM SOÁT

GD KIỂM TOÁN NỘI BỘ

GIÁM ĐỐC
ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN

GIÁM ĐỐC
ĐIỀU HÀNH
MARKETING

GIÁM ĐỐC
ĐIỀU HÀNH
KINH DOANH

GIÁM ĐỐC
ĐIỀU HÀNH
HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ



Bà Mai Kiều Liên (1)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiêm Tổng Giám đốc

Từ tháng 8/1976 đến tháng 8/1980, Bà là kỹ sư công nghệ phụ trách sữa đặc có đường tại Nhà máy sữa Trường Thọ. Từ tháng 9/1980 đến tháng 2/1982, Bà là kỹ sư công nghệ tại phòng Kỹ thuật, Xí Nghiệp liên hiệp sữa - cà phê và bánh kẹo I. Từ tháng 2/1982 đến tháng 6/1983, Bà là Phó Giám đốc Kỹ thuật phụ trách sản xuất tại Nhà máy sữa Thống Nhất. Sau khi hoàn tất khóa đào tạo tại Đại học Kinh tế Leningrad tại Liên Bang Xô Viết (nay là nước Nga), Bà được bổ nhiệm vào chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kinh tế tại Xí nghiệp Liên hiệp Sữa - Cà phê và Bánh Kẹo I. Tháng 12/1992, Bà được đề bạt vào vị trí Tổng Giám đốc Công ty sữa Việt Nam. Ngày 14/11/2003, Bà được bầu vào HĐQT và tiếp tục được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc của Công ty. Tháng 3/2007, Bà tiếp tục được ĐHĐCĐ bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2007-2011.

Bà Liên tốt nghiệp Đại học từ năm 1976 về chế biến thịt và sữa tại Moscow, Nga. Bà cũng tốt nghiệp chứng chỉ quản kinh tế thuộc Đại học Kỹ sư Kinh tế Leningrad, Nga và chứng chỉ quản lý chính trị của Học viện chính trị Quốc gia, Việt Nam.

Năm 2005, bà Liên được Nhà nước phong tặng Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.

Tháng 2/2012, bà Liên là nữ doanh nhân Việt Nam duy nhất vinh dự có tên trong top 50 “Nữ doanh nhân quyền lực” nhất châu Á do tạp chí nổi tiếng Forbes bình chọn.

Bà Ngô Thị Thu Trang (2)

Thành viên HĐQT - Giám đốc điều hành Tài chính

Là Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Tài chính từ tháng 3/2005. Bà gia nhập Công ty từ năm 1985 với vị trí phân tích tài chính, đến tháng 1/1995 Bà giữ chức vụ Phó Phòng Kế toán Thống kê của Công ty sữa Việt Nam. Bà giữ chức vụ này đến tháng 12/1997 và giữ chức vụ Trưởng phòng Kế toán Thống kê từ tháng 1 đến tháng 2/1998. Từ tháng 2/1998 đến tháng 3/2005, Bà giữ chức vụ Kế toán trưởng phụ trách phòng kế toán của Công ty sữa Việt Nam. Tháng 3/2005, Bà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Tài chính. Kể từ 20/8/2009 chức vụ của bà Trang được đổi thành Giám đốc Điều hành Tài chính.

Bà Trang tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Tài chính Kế toán năm 1984, Đại học Tài chính Kế toán Thành phố Hồ Chí Minh. Bà cũng đã tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh năm 1998.

Ông Hoàng Nguyên Học (3)

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Học tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh theo chương trình đào tạo giữa Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Pacific Western năm 2005. Ông đã có nhiều kinh nghiệm về quản lý doanh nghiệp trong thời gian công tác tại Bộ Tài chính Việt Nam. Từ 10/1999 đến 6/2003, Ông Học là Phó Cục trưởng Cục Tài chính Doanh nghiệp, Ông được bổ nhiệm là Cục trưởng Cục Tài chính Doanh nghiệp vào tháng 7/2003 và giữ chức vụ này đến tháng 10/2006. Tháng 10/2006, Ông chuyển sang công tác tại Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) và hiện đang giữ cương vị Phó Tổng Giám đốc của SCIC, phụ trách về các vấn đề đầu tư, nhân sự, tài chính và kế toán. Tháng 6/2008, Ông Học được Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm làm Ủy viên HĐQT của SCIC.

Ông Lê Anh Minh (4)

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Minh tốt nghiệp Cử nhân của Đại học Ngân Hàng năm 1991, và sau đó tốt nghiệp cao học Quản trị Kinh Doanh chuyên ngành tài chính doanh nghiệp và ngân hàng quốc tế của trường kinh doanh Wharton thuộc Đại học Pennsylvania, Hoa Kỳ. Năm 1991, ông bắt đầu làm việc với công ty Peregrine Capital Việt Nam phụ trách về tài chính công ty và mảng đầu tư của các tổ chức tài chính. Trong thời gian đó, ông Minh đã hoàn thành việc tiếp quản lần đầu tiên tại Việt Nam một ngân hàng thương mại địa phương (NH Đại Nam) và tái cơ cấu thành công một năm sau đó. Ông là Phó Tổng Giám đốc ngân hàng Đại Nam từ năm 1994-1996, phụ trách bộ phận Phát triển kinh doanh và tín dụng. Sau đó, Ông làm Giám đốc Tài chính 4 năm cho tập đoàn Coca Cola chuyên trách về Đông Dương. Ông gia nhập công ty Dragon Capital Group Limited vào năm 2002 với chức danh Phó Tổng Giám Đốc và chịu trách nhiệm chính các hoạt động Tài chính công ty của Tập đoàn. Bên cạnh hoạt động tài chính doanh nghiệp, Ông hiện đang là thành viên của nhiều Hội Đồng Đầu Tư của các quỹ đầu tư và công ty chứng khoán.

Ông Wang Eng Chin (5)

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Wang là chuyên viên phát triển doanh nghiệp năm 1987 và 1988, là Giám đốc từ năm 1988 đến 1991. Ông Wang gia nhập F&N Foods Pte Ltd với chức vụ Giám đốc Kinh doanh năm 1991 đến 1997. Từ năm 1997 đến 2003, Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của F&N Foods Pte Ltd và F&N Dairies (M) Sdn Bhd. Năm 2003, Ông trở thành Tổng Giám đốc phụ trách quản lý chung F&N Foods Pte Ltd và F&N Vietnam Foods và giữ vị trí này cho đến tháng 9/2006. Ngày 01/10/2006, Ông được bổ nhiệm làm quyền Giám đốc Điều hành phụ trách quản lý chung ngành thực phẩm và giải khát thuộc tập đoàn Fraser & Neave. Năm 2009, Ông nắm giữ chức vụ Giám đốc Điều hành phụ trách các hoạt động kinh doanh thực phẩm của F&N tại Singapore.

Ông tốt nghiệp Đại học Mississippi, Mỹ năm 1984, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh và Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh năm 1987.

Bà Mai Kiều Liên (1)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

(Xem phần “HĐQT” - Kinh nghiệm và chuyên môn của HĐQT để biết thông tin về bà Mai Kiều Liên trang 24)

Bà Ngô Thị Thu Trang (2)

Thành viên HĐQT - Giám đốc điều hành Tài chính

(Xem phần “HĐQT” - Kinh nghiệm và chuyên môn của HĐQT để biết thông tin về bà Ngô Thị Thu Trang trang 25)

Bà Nguyễn Thị Như Hằng (3)

Giám đốc điều hành phát triển vùng nguyên liệu

Bà Hằng gia nhập Công ty năm 1981 và giữ chức vụ Phó phòng Tiêu thụ cho đến năm 2001. Bà được đề bạt làm Giám đốc Xí nghiệp Kho vận từ tháng 8/2001 đến tháng 12/2002. Bà Hằng được thăng chức làm Phó Tổng Giám đốc vào tháng 1/2003, phụ trách phòng dự án. Từ tháng 7/2006, Bà Hằng phụ trách mảng dịch vụ khách hàng và sau đó là lĩnh vực phát triển trang trại bò sữa và phát triển vùng nguyên liệu sữa tươi cho Công ty. Tháng 7/2007, Bà Hằng cũng được bổ nhiệm làm Giám đốc công ty con là Công ty TNHH một thành viên bò sữa Việt Nam. Kể từ 20/8/2009 chức vụ của bà Hằng được đổi thành Giám đốc Điều hành phát triển vùng nguyên liệu.

Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh.



Bà Nguyễn Thị Thanh Hoà (4)

Giám đốc điều hành chuỗi cung ứng

Từ năm 1978 đến tháng 6/1983, Bà Hòa là giảng viên tại Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, Bà gia nhập Công ty năm 1983 với vị trí kỹ sư chế biến tại Nhà máy sữa Trường Thọ. Bà giữ chức Phó Giám đốc, rồi Giám đốc Nhà máy sữa Trường Thọ từ tháng 7/1991 đến 1999. Tháng 12/1999, Bà Hòa được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc của Công ty. Kể từ 20/8/2009, chức vụ của bà Hòa được đổi thành Giám đốc điều hành Chuỗi cung ứng. Bà hiện đang phụ trách phòng kế hoạch, xuất nhập khẩu, dịch vụ khách hàng, cung ứng điều vận và các xí nghiệp kho vận của Công ty.

Bà Hòa tốt nghiệp Cử nhân Đại học Công nghệ Chế biến Thịt và Sữa Maxtcova 1978 (nay là trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Công nghệ Sinh học Ứng dụng Maxtcova), chuyên ngành kỹ thuật chế biến sữa.

Ông Trần Minh Văn (5)

Giám đốc điều hành dự án

Từ năm 1990 đến tháng 7/1994, Ông Văn là Phó Giám đốc Nhà máy sữa Thống Nhất. Tháng 8/1994 đến tháng 6/2006, Ông giữ chức vụ Giám đốc Nhà máy sữa Thống Nhất. Ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách phòng Dự án từ tháng 7/2006. Tháng 12/2006, Ông Văn cũng được bổ nhiệm làm Giám đốc công ty con của Vinamilk là Công ty TNHH một thành viên đầu tư bất động sản quốc tế. Kể từ 20/8/2009, chức vụ của ông Văn được đổi thành Giám đốc Điều hành- phụ trách Khối Dự án.

Ông Văn tốt nghiệp Kỹ sư Cơ khí, Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh năm 1981. Ông cũng tốt nghiệp Cử nhân Quản trị Kinh doanh - Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 1994, Cử nhân Luật- Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Luật Thương mại năm 2001 và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2004.



Ông Nguyễn Quốc Khánh (6)

Quyền Giám đốc điều hành sản xuất và phát triển sản phẩm

Giữ chức vụ Quyền Giám Đốc Điều Hành Sản Xuất và Phát Triển Sản Phẩm từ tháng 09/2009, hiện ông đang phụ trách các nhà máy và Trung tâm Nghiên cứu phát triển & An toàn thực phẩm của Công ty. Ông Khánh gia nhập công ty từ tháng 01 năm 1988 với vị trí KCS tại phòng Kiểm Nghiệm của Nhà máy sữa Thống Nhất. Đến 1996 Ông Khánh giữ chức vụ Phó Quản đốc phân xưởng sản xuất, và là quản đốc phân xưởng Sản Xuất của nhà máy sữa Thống Nhất vào năm 1998. Năm 2003 Ông Khánh được điều động giữ chức vụ Quyền Giám đốc Nhà máy sữa Cần Thơ. Năm 2004 ông được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc nhà máy sữa Cần Thơ và giữ chức vụ này đến 09/2009.

Ông Khánh tốt nghiệp Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh năm 1987 chuyên ngành Kỹ thuật Hoá học và Thực phẩm. Ông cũng tốt nghiệp Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 1997 chuyên ngành Quản trị Kinh doanh và Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2001 chuyên ngành Ngữ văn Anh.

Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân (7)

Quyền Giám đốc điều hành marketing

Bà Trân gia nhập Công ty cổ phần sữa Việt Nam tháng 7 năm 2008 với vị trí Giám đốc Hoạch định Chiến lược Marketing. Tháng 8 năm 2009 bà được bổ nhiệm vào vị trí Quyền Giám Đốc điều hành Marketing, chịu trách nhiệm hoạch định chiến lược phát triển Marketing của các ngành hàng sữa và nước giải khát. Trước đó, bà Trân đã từng đảm nhiệm vị trí Giám

đốc Marketing tại công ty Pepsi Việt Nam từ năm 2003 và năm 2005, bà được điều chuyển sang công ty Pepsi Malaysia trong vai trò Giám Đốc Marketing. Trước khi gia nhập Công ty cổ phần sữa Việt Nam, bà Trân cũng đã từng công tác tại tập đoàn Tân Hiệp Phát với vị trí Giám đốc Marketing.

Bà Trân tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế trường Đại học Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Phú Tuấn (8)

Quyền Giám đốc điều hành kinh doanh

Ông Tuấn gia nhập Công ty cổ phần sữa Việt Nam tháng 9 năm 2008 với vị trí Giám đốc Phát triển Khách hàng và được đề bạt vào vị trí Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh tháng 9 năm 2009. Nhiệm vụ của ông Tuấn là hoạch định chiến lược kinh doanh và phân phối, đặc biệt là tập trung vào việc xây dựng hệ thống phân phối trở thành một trong những lợi thế cạnh tranh đảm bảo cho sự phát triển ổn định và lâu dài của Vinamilk. Trước khi tham gia Vinamilk, ông Tuấn đã đảm nhiệm các vị trí quản lý cao cấp về tài chính và kinh doanh tại các công ty đa quốc gia tại Việt Nam như PepsiCo (1993-2002), Kimberly Clark (2002-2003), và Interflour (2003-2005).

Ông Tuấn tốt nghiệp cử nhân Đại học Tài chính Kế toán TP.HCM năm 1991 và tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Đại học Texas, Dallas, năm 2007.

THÔNG TIN CÔNG TY | GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

**Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai (1)****Trưởng Ban Kiểm soát**

Là thành viên BKS từ tháng 3/2007. Từ năm 1993 đến 1997, Bà Mai giữ chức vụ Trưởng Bộ phận Tín dụng Thương mại Quốc tế và Trưởng Bộ phận Tín dụng Doanh nghiệp tại ngân hàng ANZ, chi nhánh Hà Nội. Từ năm 1999 đến 2003, Bà là Chuyên viên Bộ phận Tín dụng Đầu tư Khách hàng Doanh nghiệp, sau đó giữ chức vụ Trưởng Bộ phận Tín dụng Cấu trúc Khối Thương mại Quốc tế và Hàng hóa, phụ trách lĩnh vực quản lý quan hệ doanh nghiệp thuộc bộ phận doanh nghiệp, chiến lược ngân hàng quốc tế, cấu trúc sản phẩm, tài chính thương mại và quản lý tín dụng khu vực Châu Á tại ngân hàng Đầu tư ANZ Singapore. Từ năm 2004 đến 5/2007, Bà giữ chức vụ Quản trị viên cao cấp tại văn phòng đại diện của Công ty TNHH Tư vấn Openasia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 6/2007, Bà được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc tài chính doanh nghiệp phụ trách lĩnh vực tư vấn tài chính tại Công ty TNHH VINAconnect thuộc tập đoàn Openasia.

Bà Mai tốt nghiệp cử nhân Đại học Ngoại ngữ Hà Nội năm 1991, chuyên ngành Anh Văn và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của Đại học Melbourne năm 1999.

Ông Nguyễn Anh Tuấn (2)**Thành viên Ban Kiểm soát**

Thành viên Ban Kiểm soát từ năm 3/2008. Ông Tuấn là sáng lập viên, chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP Trang thiết bị Y tế Công Vàng từ năm 2004. Từ năm 1990 đến năm 1992, Ông là cán bộ phòng nghiên cứu tín dụng tiền tệ tại

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ năm 1992 đến 1994, Ông là cán bộ kinh doanh Công ty Vàng bạc Đá quý, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Năm 1994, Ông chuyển sang làm nhân viên kinh doanh tại văn phòng đại diện Taisei Corporation của Nhật và công tác tại đây đến năm 1997. Năm 1999, ông tham gia vào công ty Johnson & Johnson Medical, Mỹ ở cương vị Giám đốc Marketing khu vực ASEAN đến năm 2004.

Ông Tuấn tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại Đại học American, Washington D.C., Mỹ.

Ông Nguyễn Trung Kiên (3)**Thành viên Ban Kiểm soát**

Thành viên Ban Kiểm soát từ năm 3/2009, ông Kiên hiện là Giám đốc Công ty TNHH MDKT. Từ năm 2001, ông là chuyên viên phân tích về mua bán sáp nhập công ty và tài chính doanh nghiệp tại Ngân hàng Đầu tư Credit Suisse First Boston, Singapore. Sau đó, ông Kiên chuyển sang làm chuyên viên về cấu trúc tài chính tại chi nhánh Ngân hàng Commonwealth Bank của Úc ở New York, Mỹ. Từ năm 2004 đến 2005, ông là chuyên viên cao cấp trong bộ phận phát triển doanh nghiệp, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động mua bán sáp nhập của ngân hàng OCBC, Singapore. Sau đó, ông chuyển sang làm chuyên viên cao cấp về đầu tư cho tập đoàn Temasek Holdings, Singapore. Ông là sáng lập viên và là Giám đốc điều hành của TNK Capital tại Việt Nam từ đầu năm 2008 đến 2011.

Ông tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Ứng dụng, ĐH Macquarie, Úc và sau đó lấy bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, ĐH Chicago, Mỹ.

CHUNG TAY XÂY DỰNG MỘT TƯƠNG LAI TỐT ĐẸP HƠN



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

**Tổng quan hoạt động kinh doanh
Phân tích tài chính
Hệ thống phân phối
Nghiên cứu & Phát triển sản phẩm**

TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011 là một năm với nhiều khó khăn cho nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Là một doanh nghiệp hoạt động trong ngành kinh tế, với sản phẩm cung cấp cho số đông người tiêu dùng, Vinamilk không tránh khỏi những khó khăn chung như lạm phát và sức mua thực tế của người tiêu dùng bị ảnh hưởng.

Với nỗ lực không mệt mỏi của toàn bộ hệ thống, doanh thu của Vinamilk năm 2011 đã tăng 37,2% so với năm 2010. Xét về mặt tốc độ tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng doanh thu năm 2011 thấp hơn năm 2010 (37,2% so với 48,6%). Tuy nhiên, xét về mặt giá trị tuyệt đối thì doanh thu năm 2011 vẫn tăng cao hơn năm 2010. Tổng doanh thu năm 2011 tăng 5.990 tỷ đồng so với cùng kỳ, từ 16.081 tỷ năm 2010 lên 22.071 tỷ đồng năm 2011. Mức tăng này cao hơn mức tăng 5.261 tỷ đồng của tổng doanh thu năm 2010 so với 2009.

Tuy nhiên, lợi nhuận tăng chậm hơn doanh thu. Năm 2011, giá nguyên vật liệu đầu vào nội địa lẫn nhập khẩu của Vinamilk tăng cao. Giá nguyên liệu nhập khẩu tăng không chỉ do giá thế giới tăng mà còn do tỷ giá USD/VND năm 2011 tăng 8,47% so với bình quân năm 2010. Giá nguyên vật liệu nội địa như giá đường cũng tăng mạnh, trong đó riêng giá đường bình quân tăng trên 20%. Trong khi đó, với mong muốn chia sẻ khó khăn với người tiêu dùng, Vinamilk đã cố gắng hạn chế mức giá bán trong năm 2011, đặc biệt Vinamilk đã tham chương trình bình ổn giá cho sản phẩm sữa bột cho trẻ dưới 12 tháng tuổi và người già. Điều này dẫn tới tỷ lệ giá vốn hàng bán / doanh thu thuần của Công ty tăng từ 67,2% năm 2010 lên 69,5% năm 2011.

Để bù đắp lại phần nào mức tăng của các nguyên liệu đầu vào, Công ty đã thực hiện tiết kiệm chi phí ở mức cao nhất có thể. Tỷ trọng các chi phí nhân công trực tiếp, khấu hao trong tổng chi phí sản xuất năm 2011 là 5,6%, giảm so với mức 6,1% năm 2010. Tỷ lệ chi phí bán hàng/doanh thu thuần và chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu thuần của Vinamilk cũng giảm xuống chỉ còn 8,4% và 2,1% năm 2011, từ mức 9,1% và 2,5% trong năm 2010. Tuy nhiên việc cắt giảm chi phí không bù đắp hết mức tăng giá nguyên vật liệu nên lợi nhuận từ hoạt động hoạt động kinh doanh năm 2011 chỉ tăng 30,4% so với cùng kỳ.

Bên cạnh đó, lợi nhuận từ hoạt động khác trong năm 2010 cũng cao hơn năm 2011 (609 tỷ đồng so với 237 tỷ đồng năm 2011) do năm 2010 có lợi nhuận từ việc chuyển nhượng tài sản nhà máy cà phê. Một số khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cũng hết thời hạn ưu đãi, Vì vậy, lợi nhuận sau thuế của Vinamilk tăng 16,6%, và tỷ suất lợi nhuận sau thuế / tổng doanh thu năm 2011 giảm xuống mức 19,1%.

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

Tài sản và nguồn vốn

Tính đến cuối năm 2011, tổng tài sản của Vinamilk tăng mạnh lên 15.583 tỷ đồng, tăng 4.810 tỷ đồng so với đầu năm, tức tăng 44,6%. Trong đó, tài sản ngắn hạn tăng 3.548 tỷ đồng (tăng 60%) và tài sản dài hạn tăng 1.262 tỷ đồng (tăng 26%).

Trong tài sản ngắn hạn, tăng mạnh nhất là tiền và tiền gửi ngắn hạn. Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty có lượng tiền và tiền gửi ngân hàng là 3.597 tỷ đồng, tăng 1.377 tỷ đồng (tức tăng 62%) so với mức 2.219 tỷ đồng lúc đầu năm. Hàng tồn kho và phải thu khách hàng cũng tăng, chủ yếu do hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2011 tăng trưởng. Thời gian thu tiền khách hàng và số ngày hàng tồn kho vẫn xấp xỉ năm 2010, tuân thủ theo đúng chính sách của Công ty. Nợ phải thu quá hạn của Công ty không đáng kể, chỉ chiếm 0,1% tổng doanh thu và giảm từ mức 61 tỷ năm 2010 xuống còn 19 tỷ đồng năm 2011, trong đó chủ yếu là nợ phải thu quá hạn dưới 30 ngày.

Tài sản dài hạn của Công ty tăng do đầu tư tài sản cố định, mở rộng nhà máy là 1.513 tỷ đồng. Đầu tư vào các công ty con do Vinamilk sở hữu 100% vốn cũng tăng 263 tỷ đồng do tăng vốn cấp cho Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam (từ 350 tỷ lên 522 tỷ đồng) và Công ty TNHH MTV Sữa Dielac (từ 74 tỷ lên 165 tỷ đồng).

Về mặt nguồn vốn, tài sản tăng thêm được tài trợ chủ yếu từ vốn chủ sở hữu. So với đầu năm, vốn chủ sở hữu của Công ty tăng mạnh 4.513 tỷ đồng, từ 7.964 tỷ lên 12.477 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 56,7%. Trong đó, khoản thặng dư vốn từ việc phát hành riêng lẻ 10,7 triệu cổ phiếu là 1.267 tỷ đồng, còn lại là từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm đem lại.

Trong khi đó nợ phải trả chỉ tăng 10,6%, từ 2.809 tỷ đồng lên 3.105 tỷ đồng, tức tăng 296 tỷ đồng. Đặc biệt, Công ty đã hoàn trả toàn bộ 568 tỷ đồng nợ vay ngắn hạn ngân hàng, và đến cuối năm 2011, Vinamilk hoàn toàn không vay ngân hàng. Vốn chủ sở hữu tiếp tục là nguồn tài trợ chính cho hoạt động của Công ty, khi chiếm đến 80% tổng nguồn vốn, tăng thêm 6% so với tỷ trọng 74% lúc đầu năm.

Về dòng tiền, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2011 tiếp tục dương, đạt 2.411 tỷ đồng, so với mức 2.019 tỷ đồng năm 2010, tăng 392 tỷ đồng.

Về đóng góp ngân sách, trong năm Vinamilk đã nộp vào ngân sách nhà nước là 2.437 tỷ đồng, tăng 450 tỷ đồng so với mức 1.987 tỷ đồng năm 2010, Vinamilk là một trong các công ty đóng góp lớn nhất cho ngân sách nhà nước trong các năm qua.

Một số chỉ tiêu tài chính quan trọng

	2010	2011
■ Khả năng thanh toán hiện tại	1 : 2,2	1 : 3,2
■ Khả năng thanh toán nhanh	1 : 1,3	1 : 2,1
■ Tổng nợ/ Vốn Chủ sở hữu	35%	25%
■ Nợ quá hạn/tổng doanh thu	0,4%	0,1%
■ Thu nhập cơ bản/1 cổ phiếu (EPS)	6.834	7.717
■ Giá trị tài sản thuần/1 cổ phiếu	22.556	22.437
■ Lợi nhuận gộp	32,2%	29,9%

Công ty có tình hình tài chính mạnh, khả năng thanh toán tốt. Nợ vay rất ít là tốt trong điều kiện thị trường tài chính có nhiều biến động và chi phí lãi vay cao.

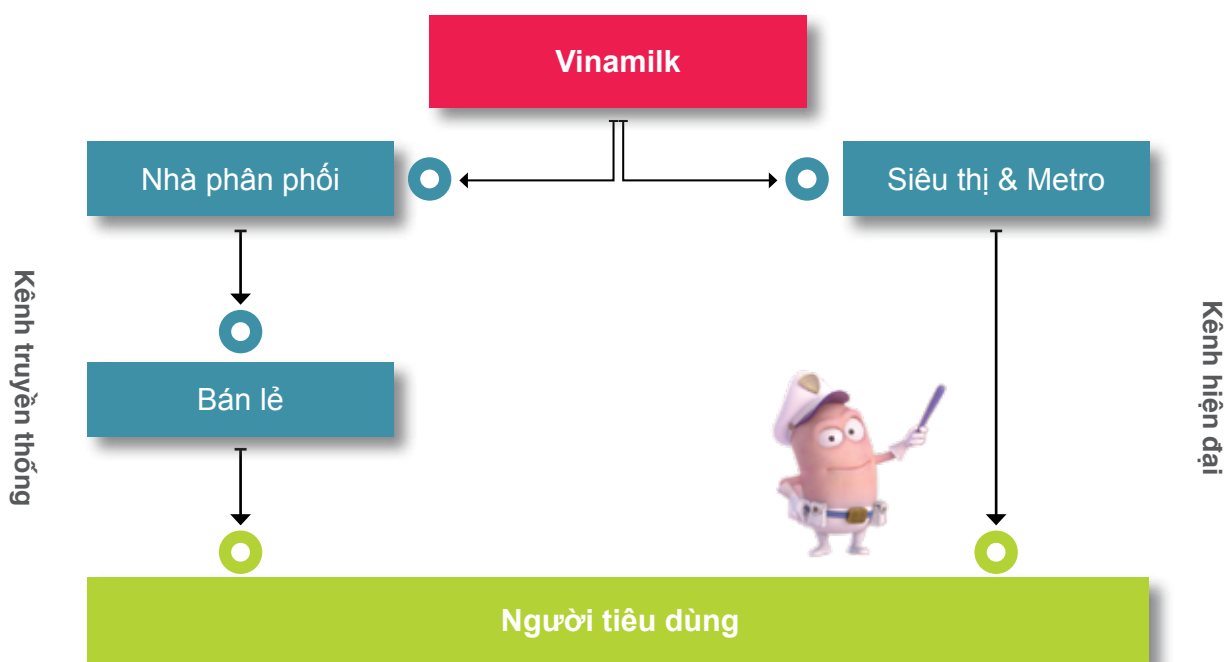
Vòng quay vốn lưu động luôn được kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn quan trọng này hiệu quả nhất. Không để xảy ra nợ xấu khó đòi và hàng tồn kho được duy trì ở mức hợp lý đáp ứng nhu cầu kế hoạch sản xuất.

Mật độ bao phủ đạt
178.000 điểm lẻ
trên toàn quốc.

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI

Một trong những thành công lớn của năm 2011 là hệ thống phân phối tiếp tục được mở rộng. Tính đến hết năm 2011, Công ty đã bao phủ được 178.000 điểm lẻ. Chương trình phát triển hệ thống phân phối về nông thôn trong năm 2011 theo đúng định hướng đặt ra, góp phần giúp doanh số khu vực nông thôn tăng trưởng mạnh. Hệ thống các phân phối cũng được ổn định năm 2011, tiếp tục theo hướng chú trọng bán lẻ. Tính đến cuối năm 2011, số lượng nhà phân phối của Vinamilk là 232 nhà phân phối cho tất cả các tỉnh thành trên cả nước. Nhằm góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, Vinamilk đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của điểm lẻ theo định kỳ hàng quý, từ đó nhận những phản hồi để cải thiện.

Mô hình phân phối nội địa như sau:



Năm 2011 kim ngạch xuất khẩu đạt trên **140 triệu đô la Mỹ**, tăng 67,4%.

Đối với xuất khẩu: Vinamilk đã xuất khẩu sản phẩm đi hơn 16 nước trên thế giới. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu là các nước thuộc khu vực Trung Đông, Campuchia và Philippine. Trong năm 2011, công ty cũng đã có những đơn hàng xuất khẩu đầu tiên trị giá hơn 10 triệu Đô la Mỹ sang thị trường Thái Lan.

Vùng nguyên liệu: Trong năm 2011, Vinamilk đã thu mua 144 nghìn tấn sữa tươi, tăng 11% so với năm 2010. Trong đó thu mua trong dân tăng 8% và thu mua từ trang trại của Vinamilk tăng 52%

Tính đến tháng 12/2011, tổng đàn bò giao sữa cho Vinamilk là 61 nghìn con, tăng 1.100 con so với tháng 12/2010. Trong đó, bò vắt sữa chiếm 49% tổng đàn bò.

Quản lý chất lượng: Tất cả các phòng thí nghiệm tại các nhà máy của Vinamilk đều đạt tái chứng nhận ISO 17025 cho lĩnh vực hóa học và sinh học. Toàn bộ 10 Nhà máy đang hoạt động trong khối sản xuất của Vinamilk đều có hệ thống quản lý môi trường được chứng nhận đạt chuẩn ISO 14001:2004. Công ty luôn duy trì tốt hoạt động của hệ thống Quản lý chất lượng ISO và hệ thống Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn HACCP

Môi trường và tiết kiệm năng lượng: Trong năm 2011, Công ty đã thành lập bộ phận phụ trách Năng lượng và môi trường (theo luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả). Lượng nước nguồn và năng lượng tiêu hao bình quân trên 1 tấn sản phẩm trong năm 2011 tiếp tục giảm đáng kể so với năm 2010,

cụ thể : điện – giảm 5.5 %, dầu FO – giảm 6.9 %, nước nguồn – giảm 9.7 %. Bên cạnh đó, lượng nước đã qua xử lý và thải ra môi trường bình quân trên 1 tấn sản phẩm – giảm 3.4 %. Điều này chứng tỏ chính sách quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường mà Vinamilk đang áp dụng tiếp tục phát huy hiệu quả mạnh mẽ và tích cực.

Năm 2011, Công ty cũng đã bắt đầu triển khai đề án sử dụng đèn LED để thay thế toàn bộ hệ thống đèn cao áp chiếu sáng tại Nhà máy Sữa Sài Gòn, và dự kiến trong thời gian tới sẽ triển khai nhân rộng cho toàn bộ hệ thống sản xuất của Vinamilk, giúp tiết kiệm 70 – 80 % tổng điện năng tiêu thụ cho lĩnh vực chiếu sáng của tất cả các nhà máy, đồng thời nhiệt năng sinh ra trong quá trình hoạt động không đáng kể, không thải khí CO2 gây hiệu ứng nhà kính, không phát ra các tia bức xạ có hại cho sức khỏe con người.

Bên cạnh đó, hệ thống xử lý nước thải và khí thải của các nhà máy đều được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn xả thải theo quy chuẩn Việt Nam. Một phần nước thải sau xử lý được tái sử dụng để tưới cây, vệ sinh nhà xưởng và sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải.

Các danh hiệu Công ty đã đạt được trong năm 2011

Stt	Tên danh hiệu	Tổ chức chứng nhận
1	Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao	Báo Sài Gòn Tiếp thị
2	Thương Hiệu mạnh	Thời báo Kinh tế Việt Nam
3	Hãng sản xuất đồ uống tốt nhất (Vietnam Best of the Year)	Diễn đàn Kinh tế Việt Nam
4	Doanh nghiệp xanh	Báo Sài Gòn Giải phóng
5	Báo cáo thường niên tốt nhất năm 2011	Sở Giao dịch Chứng Khoán HCM
6	Cúp vàng Top ten Thương hiệu Việt-Ứng dụng KHKT 2011	TT NC-NU Phát triển Thương hiệu Việt
7	Trusted Brand 2011-Thương hiệu uy tín	Cục xúc tiến Thương Mại
8	V1000 DN đóng thuế thu nhập lớn nhất (đứng hàng 22)	VN500
9	Top 200 doanh nghiệp (DN) tư nhân nộp thuế thu nhập DN lớn nhất Việt Nam năm 2011, Vinamilk đã tiếp tục đạt vị trí Top 5.	Công ty Cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam





Trong năm 2011, Vinamilk vinh dự được tiếp đón Quốc vụ Khanh, tiến sĩ Robert Kloos và đoàn doanh nghiệp Cộng hòa Liên bang Đức.



Và sau đó tiếp đón Thứ trưởng Bộ Nông Nghiệp Mỹ, Ông Michael Scuse đến tham quan trụ sở và nhà máy của Vinamilk.



NGHIÊN CỨU & PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

Một Năm Nhìn Lại

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, bên cạnh việc đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Vinamilk luôn tập trung chú trọng phát triển các dòng sản phẩm mới giúp cải thiện và tăng cường sức khỏe con người, góp phần hướng thị hiếu của người tiêu dùng đến các sản phẩm có lợi cho sự phát triển thể chất và trí tuệ của cộng đồng, đặc biệt là trẻ em.



Sản phẩm sữa tiệt trùng công thức ADM+ trên dây chuyền sản xuất của Nhà máy sữa Sài Gòn



Thời gian qua đã đánh dấu những thành công nhất định của Vinamilk trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Trong năm 2011, Vinamilk đã tung ra thị trường hàng loạt sản phẩm mới thuộc nhiều nhóm ngành hàng khác nhau như: dòng sữa tiệt trùng bổ sung vi chất mới ADM+, sữa chua Vinamilk không đường, dòng nước giải khát V-fresh nha đam (trà nha đam và nho nha đam), sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ biếng ăn Dielac Pedia, ... Trong đó đáng chú ý nhất là 2 sản phẩm sữa tiệt trùng ADM+ và Dielac Pedia với những thành công bước đầu nổi bật về mặt sản lượng và doanh thu, được người tiêu dùng ủng hộ và đánh giá cao.

Tháng 2/2011, Vinamilk cho ra đời dòng sản phẩm sữa tiệt trùng bổ sung vi chất mới ADM+, gồm 3 loại : có đường, hương dâu và hương socola.

Công thức của sản phẩm được phát triển dựa trên các nghiên cứu của TTNCPT & ATTP Vinamilk và Viện Dinh Dưỡng Quốc Gia về tình trạng dinh dưỡng và thể trạng của trẻ em Việt Nam.

Ngoài việc cung cấp các chất dinh dưỡng cơ bản, sữa tiệt trùng công thức ADM+ được bổ sung các vi chất quan trọng cho sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ : Canxi, vitamin A, vitamin D3, Magiê, Mangan và Kẽm. Chính vì vậy,

sản phẩm này là nguồn dinh dưỡng rất lý tưởng, giúp phát triển chiều cao và tăng cường thị lực, hoàn toàn phù hợp với thể trạng của trẻ em Việt Nam nói riêng và người Việt nói chung.

Tháng 3/2011 Vinamilk đã ký kết hợp tác quốc tế về Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Dinh dưỡng để phát triển sản phẩm dinh dưỡng đặc thù cho trẻ em Việt Nam với 3 đối tác hàng đầu Châu Âu chuyên về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học vi chất và vi sinh là Tập đoàn DSM – Thụy Sĩ, Công ty Lonza – Thụy Sĩ, Tập đoàn Chr.Hansen – Đan Mạch Kết quả bước đầu của việc hợp tác nghiên cứu này là sản phẩm dinh dưỡng đặc biệt dành cho trẻ biếng ăn và suy dinh dưỡng Dielac Pedia.

Sản phẩm đã ứng dụng công nghệ men vi sinh tiên tiến nhất hiện nay. Sự kết hợp của các chủng lợi khuẩn BB-12™ & LGG™ với chất xơ hòa tan Inulin & FOS (Fructo-Oligosaccharides) làm tăng cường vi khuẩn có lợi trong hệ đường ruột, giúp hệ tiêu hóa của trẻ khỏe mạnh, nhờ vậy trẻ hấp thu các chất dinh dưỡng tốt hơn.

Bên cạnh đó, Dielac Pedia có khả năng cung cấp hệ dưỡng chất dễ hấp thu nhất cho trẻ như : các axit amin thiết yếu từ nguồn đạm sữa, đạm đậu nành; chất béo dễ hấp thu và chuyển hóa nhanh thành năng lượng nhờ bổ sung MCT (medium-chain triglycerides) và L-Carnitine. Ngoài ra, sản phẩm được bổ sung Cholin, DHA, Taurin vốn cần thiết cho sự phát triển về thể chất và trí não của trẻ. Các Vitamin và Khoáng chất trong sản phẩm đều phù hợp nhu cầu khuyến nghị RNI Việt Nam. Các vi chất như Kẽm, Vitamin nhóm B, Lysine... kích thích trẻ ngon miệng hơn.



Lễ ký kết hợp tác quốc tế giữa Vinamilk và các đối tác Châu Âu

Sự tăng trưởng không ngừng về mặt doanh thu của Dielac Pedia kể từ khi xuất hiện trên thị trường (tháng 3/2011) đã bước đầu chứng minh hiệu quả tích cực của sản phẩm đối với việc cải thiện tình trạng biếng ăn của trẻ, khẳng định thành công trong nghiên cứu và phát triển sản phẩm của R&D Vinamilk.

Bên cạnh các sản phẩm mới, Vinamilk không ngừng nghiên cứu để khẳng định giá trị cũng như cải tiến chất lượng và quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm đã có mặt trên thị trường nhằm thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của nhiều đối tượng khác nhau. Tiêu biểu cho nhóm các nghiên cứu nay là chương trình mini test - đánh giá hiệu quả của sản phẩm Vinamilk Canxi trong việc ngăn ngừa bệnh loãng xương.

TTNCPT & ATTP Vinamilk đã tiến hành thử nghiệm trên 77 tình nguyện viên, độ tuổi từ 35-65, không mắc các bệnh liên quan đến quá trình hấp thu canxi và chuyển hoá xương. Tình nguyện viên được chia làm 2 nhóm : nhóm SB mỗi ngày uống 2 ly sữa bột Vinamilk Canxi 200 ml; nhóm ST mỗi ngày uống 2 hộp sữa tươi tiệt trùng không đường 180 ml. Hiệu quả của sản phẩm được đánh giá nhờ **chỉ số huỷ xương** của tình nguyện viên trước và sau 2 tháng sử dụng.

Giá trị của chỉ số huỷ xương giảm đáng kể sau 2 tháng ở cả 2 nhóm, trong đó mức độ giảm rõ rệt hơn ở nhóm uống Vinamilk Canxi. Cụ thể là mức giảm chỉ số huỷ xương của nữ giới ở nhóm SB là 38,0 % so với 13,7% ở nhóm ST; của nam giới ở 2 nhóm tương ứng - giảm 28,3% và 11,4% (hình 3).

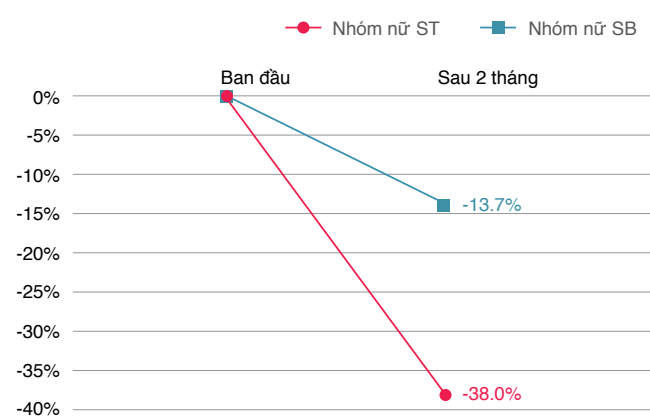
Dựa trên mức giảm đáng kể của tốc độ huỷ xương sau 2 tháng sử dụng sản phẩm, có thể kết luận rằng uống 2 ly Vinamilk Canxi/ngày giúp ngăn ngừa hiệu quả nguy cơ loãng xương, duy trì hệ xương khoẻ mạnh.

Trong năm 2012, Vinamilk sẽ tiếp tục hướng đến mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm với nhiều chủng loại và hương vị nhằm thỏa mãn thị hiếu của nhiều đối tượng người tiêu dùng.

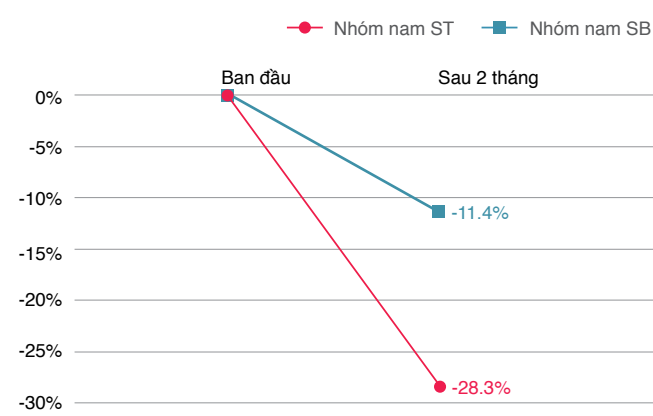
Với phương châm luôn đi đầu trong việc phát triển sản phẩm và công nghệ để đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng với giá cả phải chăng và chi phí tối ưu, Vinamilk luôn tự tin góp phần đem lại sức khỏe cho cộng đồng bằng các sản phẩm an toàn, đa dạng và có chất lượng cao.



Mức giảm chỉ số huỷ xương (CTx) của nữ



Mức giảm chỉ số huỷ xương (CTx) của nam



Mức giảm chỉ số huỷ xương (CTx) của tình nguyện viên sau 2 tháng sử dụng Vinamilk Canxi (nhóm SB)



CỘNG ĐỒNG XANH NÂNG TẦM GIÁ TRỊ CUỘC SỐNG

BÁO CÁO QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

**Báo cáo Quản trị doanh nghiệp
Báo cáo Quản trị rủi ro
Kiểm toán nội bộ**

Quản trị doanh nghiệp tốt là một trong những yếu tố góp phần vào sự phát triển bền vững của Vinamilk trong những năm qua. Nội dung quản trị doanh nghiệp tại Vinamilk ngày càng được chuyên nghiệp hóa. Ngoài các nội dung tối thiểu theo qui định của pháp luật Việt Nam, Vinamilk luôn hướng tới các chuẩn mực và thông lệ quản trị được quốc tế áp dụng rộng rãi.

A. CÁC VẤN ĐỀ VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (“HĐQT”) CÁCH ĐIỀU HÀNH VÀ NHIỆM VỤ CỦA HĐQT

Trách nhiệm của HĐQT

Vinamilk được điều hành và quản lý bởi một HĐQT hiệu quả. HĐQT chịu trách nhiệm chung về đề ra tầm nhìn, định hướng và các mục tiêu chiến lược lâu dài của Công ty.

HĐQT chịu trách nhiệm chọn lọc, bổ nhiệm và đánh giá kết quả làm việc hàng năm của Tổng Giám đốc.

HĐQT đã xem xét và đề ra 05 giá trị cốt lõi: Chính trực, Tôn trọng, Công bằng, Tuân thủ và Đạo đức là những nguyên tắc cơ bản gắn liền với hình ảnh và uy tín của Công ty.

HĐQT làm việc rất chặt chẽ với Ban Điều hành để đạt được nội dung này và Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm báo cáo và giải trình cho HĐQT.

Qui mô HĐQT

HĐQT hiện tại bao gồm năm thành viên, phù hợp cho việc quản lý với qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinamilk. Số lượng thành viên HĐQT hiện tại là có khả năng đáp ứng đầy đủ các ý kiến đại diện trong HĐQT, đồng thời chú trọng đến tính hiệu quả và khuyến khích sự trao đổi tích cực giữa các thành viên HĐQT.

Nhiệm kỳ

HĐQT có nhiệm kỳ tối đa là 5 năm, Thành viên HĐQT cũng phải đệ trình cho Đại hội đồng Cổ đông để bầu chọn và bổ nhiệm lại tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông gần nhất hoặc ít nhất là 5 năm một lần. Điều lệ của Công ty qui định một phần ba thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát phải được bầu lại tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Theo qui định này, HĐQT có Bà Mai Kiều Liên và Bà Ngô Thị Thu Trang và Ban Kiểm soát có Ông Nguyễn Anh Tuấn đã được bầu lại cho nhiệm kỳ 2007-2011 tại Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào tháng 3 năm 2011.

HĐQT và Ban Kiểm soát cho nhiệm kỳ mới 2012-2016 sẽ được bầu lại tại Đại hội đồng cổ đông dự kiến tổ chức vào tháng 3/2012.

Sự ủy quyền một số vấn đề của HĐQT

Nhằm tạo điều kiện cho việc quản lý hiệu quả, HĐQT đã giao quyền một số chức năng của mình cho các tiểu ban của HĐQT như sau:

- Tiểu ban Nhân sự
- Tiểu ban Đãi ngộ
- Tiểu ban Kiểm toán

Các tiểu ban này hoạt động theo các nguyên tắc, thông lệ rõ ràng và cụ thể. Mọi thành viên HĐQT có thể tham khảo ý kiến tư vấn độc lập và sử dụng sự đánh giá độc lập của mình khi ra quyết định,

Phân cấp quản lý

Công ty đang áp dụng chế độ phân cấp quản lý, qui định với các mức thẩm quyền cho từng nghiệp vụ cụ thể, bao gồm cả những nghiệp vụ thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Họp và tham dự các cuộc họp HĐQT

HĐQT họp định kỳ hàng quý trong năm, Các cuộc họp bất thường cũng được triệu tập khi có yêu cầu. Cuộc họp HĐQT có thể được tiến hành thông qua điện thoại, các phương tiện thông tin truyền thông trực tiếp hoặc điện báo. Mỗi thành viên HĐQT có thể lấy ý kiến tư vấn độc lập và đánh giá độc lập khi đưa ra quyết định của mình. Tất cả các cuộc họp HĐQT đều có sự tham dự của Ban kiểm soát với tư cách quan sát viên.

Báo cáo ghi nhận sự tham gia của thành viên HĐQT tại các cuộc họp HĐQT cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

TT	Tên và tên	Số cuộc họp	Số lần tham dự
1	Bà Mai Kiều Liên	4	4/4
2	Bà Ngô Thị Thu Trang	4	4/4
3	Ông Hoàng Nguyên Học	4	4/4
4	Ông Lê Anh Minh	4	4/4
5	Ông Wang Eng Chin	4	4/4

Nội dung chính của các cuộc họp HĐQT như sau:

Phiên họp	Số thành viên tham dự	Nội dung
Phiên 1 21/1/2011	5/5 Quan sát viên: 3/3 thành viên BKS	<ul style="list-style-type: none"> Đánh giá tình hình hoạt động năm 2010. Thông qua kế hoạch hoạt động năm 2011 để trình ĐHĐCĐ phê duyệt. Chuẩn bị tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2011. Thông qua danh sách nhân viên tham gia chương trình cổ phiếu nhân viên (ESOP) theo kết quả hoạt động năm 2010. Thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để trình ĐHĐCĐ quyết định. Thông qua việc phát hành cổ phiếu ESOP năm 2011 nhân kỷ niệm 35 năm ngày thành lập công ty. Thông qua lịch làm việc của HĐQT năm 2011.
Phiên 2 27/4/2011	5/5 Quan sát viên: 3/3 thành viên BKS	<ul style="list-style-type: none"> Xem xét kết quả hoạt động quý I/2011 và kế hoạch hoạt động quý II/2011. Thông qua quy chế ESOP năm 2011 theo phương án được ĐHĐCĐ duyệt và danh sách 4,402 nhân viên tham gia chương trình. Thông qua lương, thưởng của Tổng Giám đốc năm 2011. Thông qua việc thay đổi trụ sở chính của 2 công ty con: Công ty TNHH một thành viên bò sữa Việt Nam và Công ty TNHH đầu tư bất động sản quốc tế về địa chỉ số 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP, Hồ Chí Minh.
Phiên 3 29/7/2011	5/5 Quan sát viên: 2/3 thành viên BKS	<ul style="list-style-type: none"> Xem xét kết quả kinh doanh 6 tháng 2011 và kế hoạch quý 3/2011. Thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1/2011 là 20% mệnh giá. Thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng dự án ở Tây Ninh để xây trang trại bò sữa.
Phiên 4 31/10/2011	5/5 Quan sát viên: 3/3 thành viên BKS	<ul style="list-style-type: none"> Xem xét kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2011, kế hoạch quý 4/2011. Thông qua mục tiêu tăng trưởng cho năm 2012 và chiến lược 2012 – 2016. Thông qua ngày đăng ký cuối cùng và phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo ủy quyền của ĐHĐCĐ 2011. Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các chi nhánh phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Vinamilk. Bổ sung, sửa đổi quy chế đầu tư.

Qua các cuộc họp trên, HĐQT đã ra các nghị quyết trong năm như sau:

STT	Số	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-TS.HĐQT/2011	21/1/2011	Thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, phát hành 3% cổ phiếu ra công chúng và 1% ESOP 2011 để trình ĐHĐCĐ duyệt
2	02/NQ-CTS.HĐQT/2011	21/1/2011	Kết quả phiên họp HĐQT ngày 21/01/2011
3	03/NQ-CTS.HĐQT/2011	27/4/2011	Thông qua quy chế ESOP năm 2011
4	04/NQ-CTS.HĐQT/2011	27/4/2011	Kết quả phiên họp HĐQT ngày 27/4/2011
5	05/NQ-CTS.HĐQT/2011	29/7/2011	Kết quả phiên họp HĐQT ngày 29/7/2011
6	06/NQ-CTS.HĐQT/2011	31/10/2011	Kết quả phiên họp HĐQT ngày 31/10/2011

Thành phần và cơ cấu HĐQT

HĐQT gồm có ba thành viên không trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Không có một thành viên hoặc một nhóm thành viên thiểu số nào có ảnh hưởng chi phối các quyết định chung của HĐQT. HĐQT gồm có các thành viên sau:

■ Bà Mai Kiều Liên	: Chủ tịch
■ Bà Ngô Thị Thu Trang	: Thành viên
■ Ông Hoàng Nguyên Học	: Thành viên
■ Ông Lê Anh Minh	: Thành viên
■ Ông Wang Eng Chin	: Thành viên

Tiểu sử sơ lược của các thành viên HĐQT được nêu tại trang 24 -25 của báo cáo thường niên này.

Vinamilk có cơ cấu thành viên giàu năng lực và kinh nghiệm về lĩnh vực kinh doanh, tài chính, kế toán và quản trị doanh nghiệp, những con người có sự đánh giá khách quan độc lập đối với công việc, kinh nghiệm và sự đóng góp lớn lao cho Vinamilk.

Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT đồng thời cũng là Tổng Giám đốc của Công ty. Việc bổ nhiệm này được phê chuẩn bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Chủ tịch là người đứng đầu HĐQT để bảo đảm truyền tải thông tin hiệu quả tới cổ đông, khuyến khích mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa HĐQT và ban quản lý của Công ty, và thúc đẩy nâng cao chuẩn mực quản trị Công ty.

Tư cách thành viên HĐQT

Công ty duy trì một qui trình chính thức và minh bạch cho việc chọn lọc và bổ nhiệm thành viên mới vào HĐQT. Bất kỳ sự bổ nhiệm thành viên mới nào cũng phải trải qua một qui trình bổ nhiệm chính thức: Trong trường hợp có sự thay đổi thành viên HĐQT giữa nhiệm kỳ, HĐQT bổ nhiệm thành viên mới và sau đó sẽ đệ trình Đại Hội đồng cổ đông phê chuẩn chính thức sự bổ nhiệm này tại Đại Hội đồng cổ đông gần nhất.

Đánh giá năng lực của HĐQT

Công ty duy trì sự đánh giá chính thức về hiệu quả làm việc của HĐQT nói chung và sự đóng góp của từng thành viên HĐQT.

Quyền truy cập thông tin

Các thành viên HĐQT được cung cấp một cách đầy đủ, kịp thời và thường xuyên các thông tin liên quan đến Công ty để họ có thể hoàn thành nhiệm vụ của mình. Ban Điều hành cung cấp thông tin một cách đầy đủ và kịp thời, cũng như xem xét kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trước khi tổ chức cuộc họp HĐQT.

HĐQT có quyền độc lập truy cập thông tin của Vinamilk từ các thành viên Ban Điều hành cao cấp và Thư ký của Công ty khi họ cần hiểu rõ về bất kỳ vấn đề liên quan đến hoạt động của Vinamilk. Trước khi triệu tập họp HĐQT sẽ có thông báo kèm theo chương trình nghị sự đến HĐQT, Thư ký HĐQT sẽ tham gia tất cả các cuộc họp và đảm bảo rằng cuộc họp được tiến hành theo đúng thủ tục và qui định của pháp luật, Thư ký của Công ty bao gồm:

- Ông Nguyễn Thanh Tú
- Bà Lê Quang Thanh Trúc

Khi đề ra tiền lương, Tiểu ban đãi ngộ xem xét đến các yếu tố về tiền lương và việc làm trong cùng ngành, so sánh với các công ty tương đương, kết quả hoạt động của Vinamilk nói chung và cũng như từng cá nhân thành viên Hội đồng quản trị và nhân viên chủ chốt.

B. CÁC VẤN ĐỀ VỀ TIỀN THÙ LAO

Chính sách Thù lao

Tiểu ban đãi ngộ xem xét và đề xuất với HĐQT chính sách tiền lương phù hợp và cạnh tranh. Việc quyết định thù lao cho từng thành viên HĐQT, và lương cho Ban điều hành phải được phê chuẩn thông qua một qui trình chính thức và minh bạch, Không thành viên nào được tự quyết định mức lương của mình. Tiểu ban Đãi ngộ gồm có:

- Ông Hoàng Nguyên Học : Trưởng tiểu ban
- Bà Ngô Thị Thu Trang : Thành viên
- Ông Lê Anh Minh : Thành viên

Tiểu ban đãi ngộ đề xuất cho HĐQT phê chuẩn khung tiền thù lao cho từng thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT và lương của Tổng Giám đốc.

Mức tiền lương và cơ cấu lương

Mức tiền lương cần phù hợp để thu hút, giữ và khích lệ thành viên HĐQT, Ban Điều hành để điều hành Vinamilk thành công. Một phần của tiền lương sẽ căn cứ vào kết quả hoạt động chung của Công ty và của từng cá nhân.

Khi đề ra tiền lương, Tiểu ban đãi ngộ xem xét đến các yếu tố về tiền lương và việc làm trong cùng ngành, so sánh với các công ty tương đương, kết quả hoạt động của Vinamilk nói chung và cũng như từng cá nhân thành viên HĐQT và nhân viên chủ chốt. Chương trình xét thưởng hàng năm cũng được áp dụng cho toàn nhân viên trong Công ty. Tiền thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát được Đại Hội đồng Cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát và Ban thư ký của Công ty năm 2011 đã được ĐHCĐ duyệt là 4,7 tỷ đồng. Trong năm, Công ty đã chi trả đúng và đầy đủ số tiền này.

Công bố tiền lương

Tiền lương của tất cả thành viên HĐQT và Ban Điều hành được công bố hàng năm. Nội dung công bố này giúp nhà đầu tư hiểu rõ mối liên hệ giữa tiền lương của Ban Điều hành, vị trí chủ chốt với thành tích của họ.

Mức thu nhập			Lương	Thưởng	Thù lao	Tổng cộng
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ						
Bà	Mai Kiều Liên	(*)	28%	68%	4%	100%
Bà	Ngô Thị Thu Trang	(**)	41%	47%	12%	100%
Ông	Hoàng Nguyên Học		-	-	100%	100%
Ông	Lê Anh Minh		-	-	100%	100%
Ông	Wang Eng Chin		-	-	100%	100%

(*) : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc; (**): Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành Tài chính

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Trần Minh Văn		56%	44%	-	100%
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hòa		46%	54%	-	100%
Bà	Nguyễn Thị Như Hằng		59%	41%	-	100%
Bà	Nguyễn Hữu Ngọc Trân		62%	38%	-	100%
Ông	Phạm Phú Tuấn		62%	38%	-	100%
Ông	Nguyễn Quốc Khánh		57%	43%	-	100%

C. TRÁCH NHIỆM VÀ KIỂM TOÁN

Trách nhiệm

HĐQT chịu trách nhiệm trước các cổ đông của Công ty và Ban Điều hành chịu trách nhiệm trước HĐQT. HĐQT chịu trách nhiệm trình bày bảng đánh giá cân đối và có thể hiểu về tình hình và triển vọng của Công ty trong báo cáo thường niên và các báo cáo thường kỳ khác, chẳng hạn như báo cáo thường kỳ cho cơ quan chức năng theo qui định.

HĐQT họp định kỳ hàng quý nhằm xem xét và đánh giá kết quả hoạt động của Vinamilk. Báo cáo tài chính đầy đủ và tóm tắt hàng quý được gửi cho Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”). Đại hội Đồng Cổ đông thường niên được tổ chức hàng năm để cổ đông phê chuẩn các chỉ tiêu kinh doanh của Công ty.

Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát hoạt động theo quy chế và thông lệ được qui định bằng văn bản với nhiệm vụ và quyền hạn rõ ràng. Ban Kiểm soát xem xét phạm vi công việc và kết quả của kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, hiệu quả chi phí, những vấn đề báo cáo tài chính trọng yếu và tính đầy đủ của hệ thống kiểm soát nội bộ cũng như tính hiệu lực của chức năng kiểm toán nội bộ của Công ty.

Hướng dẫn 11.8 Công bố tên của các thành viên và hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra có ba thành viên với nhiệm kỳ 05 năm. Nhiệm kỳ hiện tại là từ năm 2007 đến 2011. Tất cả các thành viên Ban kiểm soát không phải là nhân viên của Vinamilk.

- | | |
|---------------------------|--------------|
| ■ Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | : Trưởng ban |
| ■ Ông Nguyễn Trung Kiên | : Thành viên |
| ■ Ông Nguyễn Anh Tuấn | : Thành viên |

Ban kiểm soát mới sẽ được bầu lại tại Đại hội đồng Cổ đông dự kiến tổ chức trong tháng 03/2012 này.

Thành viên Ban Kiểm soát có đủ tư cách và năng lực để thực hiện nhiệm vụ của dựa trên kinh nghiệm và trình độ chuyên môn trong lĩnh vực liên quan về quản lý tài chính, kế toán. Ban Kiểm soát có thẩm quyền kiểm tra bất kỳ vấn đề nào trong phạm vi trách nhiệm của họ, có đầy đủ quyền tiếp cận và làm việc với Ban Điều hành công ty, có quyền mời bất kỳ thành viên HĐQT, nhân sự quản lý tham dự cuộc họp với họ, Ban Kiểm soát có nguồn lực hợp lý để thực hiện chức năng của mình một cách hoàn chỉnh.

Hàng năm hoặc khi cần thiết, Ban Kiểm soát sẽ làm việc với Kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập mà không cần có sự tham gia của Ban Điều hành Công ty.

Ban Kiểm soát xem xét sự phù hợp về tính độc lập và khách quan của kiểm toán độc lập và đề xuất cho HĐQT và đề nghị bổ nhiệm lại kiểm toán độc lập. Ban Kiểm soát xem xét mức độ và tính độc lập của kiểm toán độc lập đối với các dịch vụ phi kiểm toán do kiểm toán độc lập thực hiện để đảm bảo rằng tính độc lập của kiểm toán độc lập đối với Công ty không bị ảnh hưởng.

Kiểm soát nội bộ

HĐQT đảm bảo rằng Ban Điều hành duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ đầy đủ và hoàn chỉnh nhằm bảo vệ tài sản của Vinamilk và vốn đầu tư của cổ đông.

Với sự trợ giúp của Kiểm toán nội bộ, HĐQT và Ban Kiểm soát sẽ xem xét tính hiệu quả của các công cụ kiểm soát nội bộ chính yếu nhằm đảm bảo các hành động khắc phục được thực hiện kịp thời, Thủ tục chính thức được áp dụng cho cả kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập trong việc lập báo cáo kết luận và đề xuất, kiến cho Ban Điều hành và Ban Kiểm soát.



D. THÔNG TIN CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG

Tính đến ngày 31.12.2011, vốn điều lệ của Công ty như sau:

■ Vốn điều lệ của Công ty	: 5.561.147.540.000 đồng
■ Khối lượng cổ phiếu niêm yết	: 556.114.754 cổ phiếu
■ Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành	: 555.867.614 cổ phiếu
■ Cổ phiếu quỹ	: 247.140 cổ phiếu
■ Mệnh giá 1 cổ phiếu	: 10.000 đồng

Cơ cấu cổ đông	31/12/2010	31/12/2011
Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	47,30%	45,04%
Cổ đông nước ngoài	46,00%	48,99%
Cổ đông trong nước (trừ SCIC)	6,70%	5,97%
	100,00%	100,00%

Giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan:

Giao dịch cổ phiếu:

- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có
- Giao dịch của người có liên quan với cổ đông nội bộ: không có

Các giao dịch khác: (các giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty):

Theo quy định tại Điều lệ của Vinamilk về trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột quyền lợi, các thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban Điều hành, kế toán trưởng và các chức danh quản lý quan trọng khác được HĐQT bổ nhiệm và bãi miễn theo đề nghị của

Tổng Giám đốc, có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT mọi lợi ích có thể gây xung đột mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan.

Trong năm 2011, Công ty không nhận được bất kỳ thông báo nào từ các thành viên này với Công ty.

Công ty cũng không cấp bất kỳ các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng nào cho các thành viên trên hay người có liên quan của họ.

Trong năm 2011, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cũng tiến hành kê khai người có liên quan định kỳ theo quy định nội bộ của Vinamilk

XANH Ý THỨC BIẾT TRÂN TRỌNG MÔI TRƯỜNG

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông nội bộ		31/12/2010	31/12/2011	Thay đổi
Hội đồng Quản trị				
1	Tổng Công Ty Đầu Tư Và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) (Đại diện bởi: Bà Mai Kiều Liên 33,33%, bà Ngô Thị Thu Trang 33,33% và Ông Hoàng Nguyễn Học 33,34%)	47,2969%	45,0425%	-2,2544%
2	Mai Kiều Liên (cá nhân)	0,1860%	0,2716%	0,0855%
3	Ngô Thị Thu Trang (cá nhân)	0,0657%	0,0823%	0,0166%
4	Vietnam Enterprise Investments Limited (Đại diện bởi Ông Lê Anh Minh)	2,4564%	2,3393%	-0,1171%
5	Grinling International Limited (Đại diện bởi Ông Lê Anh Minh)	0,8792%	0,8373%	-0,0419%
6	Amersham Industries Limited (Đại diện bởi Ông Lê Anh Minh)	2,4700%	2,3522%	-0,1177%
7	F&N Dairy Investments Pte Ltd (Đại diện bởi Ông Wang Eng Chin)	10,0083%	9,5313%	-0,4770%
Ban Kiểm soát				
8	Nguyễn Anh Tuấn	0,0000%	0,0000%	0,0000%
9	Nguyễn Trung Kiên	0,0028%	0,0027%	-0,0001%
10	Nguyễn Thị Tuyết Mai	0,0030%	0,0028%	-0,0001%
Ban Điều hành				
11	Mai Kiều Liên (như trên)			
12	Ngô Thị Thu Trang (như trên)			
13	Nguyễn Thị Như Hằng	0,0401%	0,0539%	0,0138%
14	Nguyễn Thị Thanh Hòa	0,0462%	0,0638%	0,0176%
15	Trần Minh Văn	0,0332%	0,0504%	0,0172%
16	Nguyễn Hữu Ngọc Trân	0,0091%	0,0253%	0,0162%
17	Phạm Phú Tuấn	0,0077%	0,0247%	0,0170%
18	Nguyễn Quốc Khánh	0,0105%	0,0285%	0,0180%
Kế toán trưởng				
19	Lê Thành Liêm	0,0126%	0,0174%	0,0048%
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn		31/12/2010	31/12/2011	Thay đổi
1	Tổng Công Ty Đầu Tư Và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	47,2969%	45,0425%	-2,2544%
2	F&N Dairy Investments Pte Ltd	10,0083%	9,5313%	-0,4770%

Ghi chú:

Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài và cổ đông lớn thay đổi chủ yếu là do ảnh hưởng của việc điều chỉnh tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Trong năm 2011, Công ty đã quyết định hủy bỏ kế hoạch niêm yết trên thị trường chứng khoán Singapore và điều chỉnh tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 46% lên 49% và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo công văn số 759/UBCK-PTTT ngày 18/03/2011. Cổ đông nội bộ khác thay đổi là do phát hành cổ phiếu ESOP.

E. BỘ QUY TẮC ỨNG XỬ

Công ty cổ phần sữa Việt Nam -Vinamilk đã khẳng định vị thế và danh tiếng trên thương trường trong suốt nhiều năm qua và trở thành biểu tượng “**Niềm tin Việt Nam**” về sản phẩm dinh dưỡng và sức khỏe. Để đáp lại sự đồng hành và ủng hộ của người tiêu dùng, hơn ai hết, Vinamilk hiểu rõ sứ mệnh - “Vinamilk cam kết mang đến cho cộng đồng nguồn dinh dưỡng tốt nhất, chất lượng nhất bằng chính sự trân trọng, tình yêu và trách nhiệm cao của mình với cuộc sống con người và xã hội”- phải được thực hiện với trách nhiệm cao nhất bằng những ứng xử phù hợp nhất, Đó chính là lý do Vinamilk xây dựng nên Bộ quy tắc ứng xử và ban hành vào tháng 01/2010.

Bộ quy tắc ứng xử của Vinamilk chính là cam kết về đề cao **Chính Trực**, thúc đẩy **Tôn Trọng**, đảm bảo **Công Bằng**, duy trì **Tuân Thủ**, và coi trọng **Đạo Đức**. Những giá trị cốt lõi và cam kết được đặt ra trong Bộ quy tắc ứng xử là sự kết tinh của tài năng và tính chuyên nghiệp, tạo nên sự khác biệt của Vinamilk trong nhận thức của người tiêu dùng, đối tác, cổ đông, nhân viên và cộng đồng.

Các cam kết cơ bản trong quy tắc ứng xử của Vinamilk như sau:

■ **Luật pháp:**

Chúng ta luôn tuân thủ Luật pháp của Nhà nước và luật pháp của bất kỳ nơi nào mà chúng ta hoạt động.

■ **Khách hàng, Người tiêu dùng:**

Chúng ta sẽ cung cấp những sản phẩm và dịch vụ đa dạng với chất lượng đạt tiêu chuẩn cao nhất, giá cả cạnh tranh và trung thực trong mọi giao dịch.

■ **Cổ đông:**

Chúng ta sẽ nỗ lực để mang lại lợi ích vượt trội cho các cổ đông trên cơ sở sử dụng hiệu quả và bảo vệ nguồn tài nguyên của Vinamilk trong sự tuân thủ tiêu chuẩn cao nhất về ứng xử đạo đức và pháp luật trong kinh doanh.

■ **Nhân viên:**

Chúng ta sẽ đối xử tôn trọng và công bằng với mọi nhân viên. Chúng ta tạo dựng những cơ hội phát triển bình đẳng, xây dựng và duy trì môi trường làm việc an toàn, thân thiện và cởi mở.

■ **Nhà cung cấp, Đối tác:**

Chúng ta sẽ tôn trọng và giao dịch bình đẳng với các nhà cung cấp và đối tác. Chúng ta luôn trân trọng mối quan hệ hợp tác lâu dài trên cơ sở trung thực, minh bạch và hài hòa lợi ích.

Quý vị có thể xem nội dung toàn tập của bộ quy tắc ứng xử này tại trang website của Công ty:

<http://www.vinamilk.com.vn/?vnm=boquytac>



Năm 2011 là năm thứ hai Vinamilk vận hành và tích hợp hệ thống quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của mình. Một năm thăng trầm với nhiều khó khăn thách thức cũng như hãnh diện với những thành công quan trọng, góp phần nâng cao giá trị cho Công ty. Trên cơ sở những nền tảng được hoàn thiện trong năm 2011, rất nhiều thách thức và các hứa hẹn được mở ra cho hoạt động quản trị rủi ro của năm 2012.

Một hệ thống QTRR đã được vận hành tại Vinamilk

Hệ thống quản trị rủi ro của Vinamilk đã được vận hành và hoàn thiện một cách toàn diện trên nhiều khía cạnh:

- Thứ nhất, đó là việc nâng cao trách nhiệm giải trình của các chủ sở hữu rủi ro, trách nhiệm giám sát, đánh giá đảm bảo việc thực hiện quản trị rủi ro tại công ty.
- Thứ hai, đó là việc hoàn chỉnh khung kiểm soát quản trị rủi ro từ Chính sách & Thủ tục quản trị rủi ro tới các quy trình đánh giá rủi ro, các báo cáo, các hướng dẫn liên quan.

- Thứ ba, đó là việc thiết lập các yếu tố quan trọng quyết định thành công của quản trị rủi ro là hệ thống tiêu chí – thông số, các lĩnh vực đánh giá rủi ro cũng như các phương pháp – kỹ thuật đánh giá rủi ro.
- Thứ tư, đó là việc bổ sung và cập nhật nhận thức về quản trị rủi ro cho tất cả cấp quản lý cũng như nâng cao kỹ năng đánh giá rủi ro trong từng lĩnh vực hoạt động.
- Thứ năm, đó là sự kết nối giữa đội ngũ Quản lý rủi ro, đội ngũ Điều phối viên trong việc vận hành hệ thống quản trị rủi ro liên tục và có hiệu quả.

Quan điểm và Phương hướng QTRR của Vinamilk luôn nhất quán

Vững tin với quan điểm QTRR đã được xác lập của mình, Vinamilk luôn xác định việc quản trị rủi ro phải luôn hướng tới sự chuẩn hóa để ngang bằng với các mô hình quản trị tiên tiến trên thế giới. Vinamilk sẽ luôn cải tiến liên tục để theo kịp các tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới cũng như phát huy sự phù hợp với thực tế của mình. Quản trị rủi ro đã, đang và sẽ trở thành một nét văn hóa của công ty, góp phần quan trọng trong việc hỗ trợ quá trình ra quyết định, đặc biệt là các quyết định chiến lược để mang lại giá trị cao nhất cho Cổ đông cũng như tiếp tục khẳng định vị thế của mình.

Những công việc đã thực hiện năm 2011

Năm 2011 là một trong những năm đánh dấu sự hoạt động chính thức của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập, được thể hiện thông qua những hoạt động chính như sau:

- Đầu tiên, hoạt động quản lý rủi ro đã được Vinamilk thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau từ cấp phòng ban, đơn vị tới cấp công ty với các hoạt động đánh giá rủi ro định kỳ, đột xuất, rà soát toàn diện các lĩnh vực rủi ro được phân công cũng như giám sát việc thực hiện các hành động ứng phó với rủi ro đã được thiết lập.
- Quản lý rủi ro được áp dụng trong việc soát xét quá trình ra quyết định, đánh giá các chương trình, dự án ở các lĩnh vực quan trọng mà Vinamilk đang chú trọng như lĩnh vực dự án, lĩnh vực nhân sự, lĩnh vực sản xuất... với những rủi ro được quan tâm như rủi ro chất lượng sản phẩm, rủi ro pháp lý, rủi ro dự án,...
- Các báo cáo quản lý rủi ro được thực hiện định kỳ với các nội dung về quá trình vận hành hệ thống, về các kết quả đánh giá rủi ro trong kỳ cũng như các đề xuất cải tiến nhằm nâng cao tính hiệu quả liên tục của hệ thống.
- Chủ động rà soát quá trình triển khai quản lý rủi ro tại Vinamilk với sự trợ giúp và tư vấn của tổ chức triển khai

là Công ty kiểm toán Ernst&Young để có một cái nhìn toàn diện và đưa ra những kế hoạch phù hợp và khả thi trong việc nâng cao chất lượng của quản lý rủi ro.

- Các cuộc kiểm toán dựa trên cơ sở rủi ro tiếp tục được thực hiện bởi Kiểm toán nội bộ thực hiện góp phần củng cố giá trị của quản lý rủi ro đối với hệ thống kiểm soát.

Kế hoạch trong giai đoạn tiếp theo

Năm 2012 là một năm nhiều thách thức đối với quản lý rủi ro tại Vinamilk khi cơ chế quản trị rủi ro đã được thiết lập đầy đủ và bối cảnh kinh tế xã hội có nhiều thay đổi. Quá trình quốc tế hóa cũng như sự thông thái và kỳ vọng của Cổ đông đòi hỏi chất lượng quản trị rủi ro phải đạt đến một tiêu chuẩn mới cao hơn và sát với yêu cầu hơn. Chính vì vậy, Vinamilk ý thức được những công việc mà mình phải hoạch định để đáp ứng các yêu cầu trên, bao gồm:

1. Hoàn thiện hóa các công cụ quản trị rủi ro từ tiêu chí – thông số đến phương pháp kỹ thuật nhằm mọi lĩnh vực hoạt động khác nhau của công ty đều được đo lường bằng một thang đo hữu hiệu với sự trợ giúp của nguồn dữ liệu từ các phương pháp – kỹ thuật khả dụng.
2. Thiết lập một bộ từ điển kiểm soát hiện hành đa chức năng hỗ trợ trong việc đánh giá rủi ro cũng như liên kết tất cả các yếu tố riêng biệt của quản trị rủi ro thành một thể thống nhất. Đó chính là môi trường tương quan của việc sử dụng các kiểm soát để tạo ra dữ liệu đầu vào cho các tiêu chí – thông số cũng như các phương pháp – kỹ thuật đánh giá rủi ro.
3. Ứng dụng cơ chế hợp nhất rủi ro tự động trên nền tảng vững chắc được cấu thành từ tiêu chuẩn ISO 31000 lẫn ISO 31010 trong sự hỗ trợ của cả tiêu chí – thông số, các phần mềm quản trị rủi ro tiên tiến.

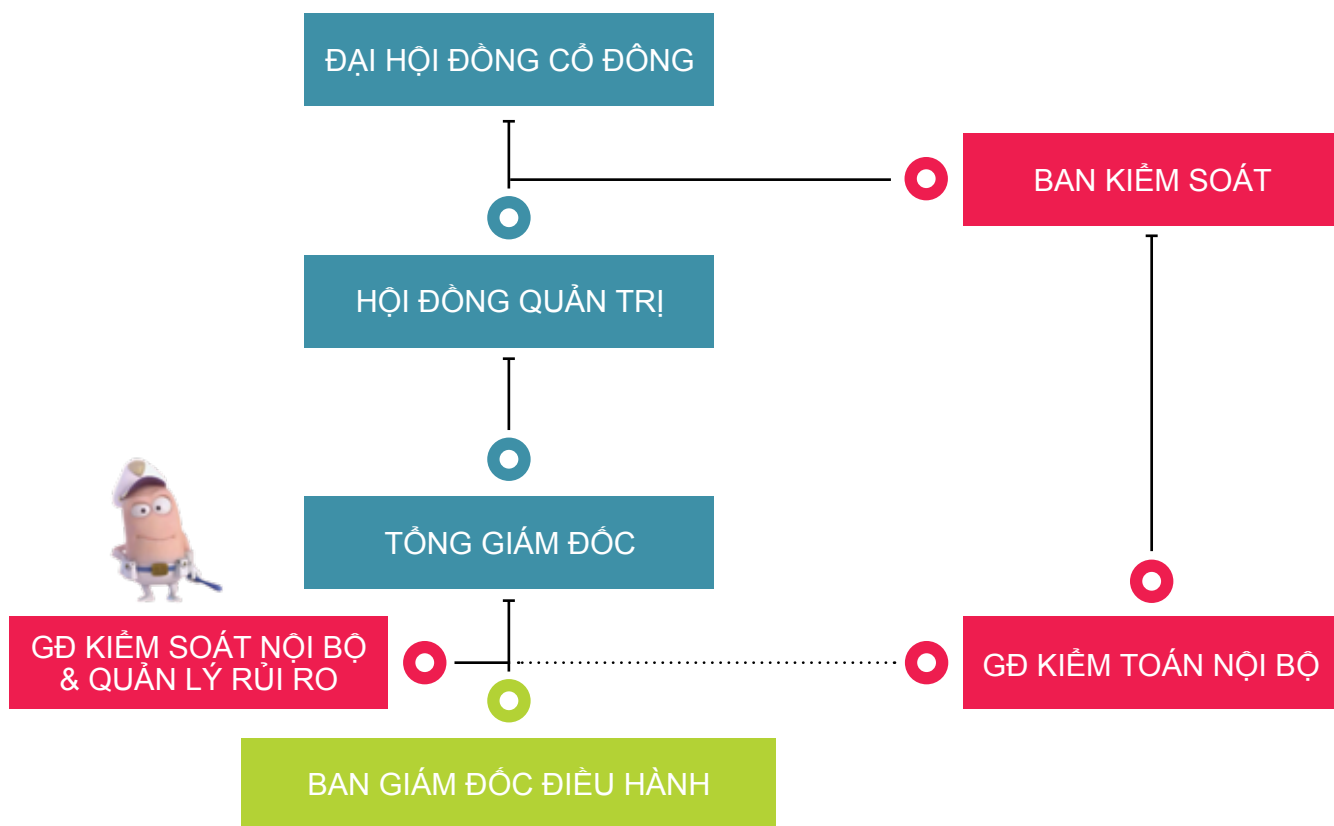
Chuẩn hóa hệ thống bằng việc tích hợp ISO 31000 với ISO 9001 bằng các bước chuẩn bị chủ đạo về cơ sở hạ tầng, nguồn lực cũng như giá trị được tạo ra từ quản trị rủi ro.

KIỂM TOÁN NỘI BỘ (KTNB)

Bước tiến của Vinamilk trong mô hình quản trị doanh nghiệp theo chuẩn quốc tế

Có thể nói quyết định thành lập phòng KTNB vào năm 2010 đã đánh dấu một bước ngoặt lớn trong hoạt động kiểm soát của Vinamilk, phù hợp với xu thế quản trị doanh nghiệp quốc tế vốn đề cao tính minh bạch trong các hoạt động của doanh nghiệp.

Trước năm 2010, chức năng tổ chức hệ thống kiểm soát và chức năng kiểm toán nội bộ (tức là kiểm tra tính tuân thủ và hiệu quả của hệ thống kiểm soát) được tập trung vào một bộ phận duy nhất là Phòng Kiểm soát nội bộ. Dưới sự tư vấn của Công ty kiểm toán Ernst&Young sau khi đánh giá về quản lý rủi ro, Ban lãnh đạo Vinamilk đã quyết định tách riêng chức năng kiểm toán và thành lập một phòng mới là Phòng Kiểm toán nội bộ, độc lập với phòng Kiểm soát nội bộ nay được đổi tên là Phòng Kiểm soát nội bộ và Quản lý rủi ro. Chức năng kiểm toán khi được tách riêng sẽ trở thành công cụ kiểm tra và phân biện tích cực đối với mọi rủi ro được nhận diện trong quy trình quản trị doanh nghiệp vận hành bởi Ban lãnh đạo. Để bảo đảm tính độc lập trong hoạt động kiểm toán, phòng KTNB hoàn toàn không tham gia vào các hoạt động điều hành cũng như vào việc xây dựng hệ thống kiểm soát và quản trị rủi ro tại Vinamilk. Đồng thời, việc thiết lập cơ chế báo cáo trực tiếp duy nhất giữa phòng KTNB với Ban kiểm soát cũng giúp tối đa hóa mức độ độc lập của KTNB, tránh các tác động chủ quan của Ban lãnh đạo công ty tới kết quả kiểm toán.



Không chỉ là sự thay đổi về sơ đồ tổ chức, Ban lãnh đạo còn thể hiện quyết tâm xây dựng một đội ngũ kiểm toán nội bộ chuyên nghiệp và có năng lực ngay từ đầu thông qua việc đầu tư sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp từ Công ty kiểm toán KPMG. Dưới sự đào tạo, chuyển giao kỹ năng kiểm toán từ các chuyên gia tư vấn của KPMG, Phòng KTNB Vinamilk đã chính thức đi vào hoạt động độc lập từ đầu năm 2011. Phạm vi công việc của phòng KTNB là đánh giá hệ thống quản trị rủi ro, kiểm soát và quản trị doanh nghiệp đã được thiết kế và hoạt động đủ và đúng để bảo đảm:

- Các rủi ro trọng yếu được nhận biết và kiểm soát một cách thích hợp
- Các thông tin tài chính, quản trị và hoạt động đều chính xác, đáng tin cậy và kịp thời
- Hành vi của nhân viên tuân thủ theo chính sách, tiêu chuẩn, qui trình hoạt động và pháp luật hiện hành
- Các nguồn lực được mua một cách kinh tế, sử dụng hiệu quả và bảo vệ thích hợp
- Các chương trình, kế hoạch và mục tiêu được hoàn thành

Trong năm 2011, dựa trên đánh giá mức độ rủi ro toàn Công ty, phòng KTNB đã tổ chức kiểm toán sáu quy trình quản lý quan trọng bao gồm hoạt động marketing, bán hàng, quản lý ngân sách, quản lý nhân sự, quản lý hoạt động điều phối hàng hóa và quản lý định mức sản xuất. Kết quả kiểm toán cho thấy các rủi ro trọng yếu ở các quy trình được kiểm toán đã được Ban lãnh đạo kiểm soát chặt chẽ. Trong quá trình kiểm toán, phòng KTNB cũng đã đóng góp nhiều khuyến nghị hữu ích để hoàn thiện hơn nữa hệ thống kiểm soát và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

Sự song hành và kết hợp chặt chẽ giữa chức năng kiểm toán và chức năng quản trị rủi ro trong năm vừa qua đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao ý thức quản trị rủi ro của nhân viên trong công việc thường ngày ở tất cả các phòng ban. Từ nền tảng này, trong năm 2012, phòng KTNB sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc kiểm toán các quy trình quản lý kinh doanh chủ chốt, mở rộng phạm vi kiểm toán tới các chi nhánh và đơn vị. Bên cạnh việc kiểm tra tính tuân thủ, phòng KTNB cũng sẽ tập trung kiểm toán chiều sâu, đóng góp nhiều hơn vào việc gia tăng giá trị cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CÀNG PHÁT TRIỂN THÌ VAI TRÒ CỦA CÔNG TÁC QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ CÀNG ĐƯỢC VINAMILK CHÚ TRỌNG VÀ NÂNG CAO.

Bộ phận Quan hệ Nhà Đầu tư (“IR”) của Công ty là bộ phận chuyên trách thực hiện công tác tiếp đón, cập nhật thông tin cho cổ đông và giới thiệu công ty cho các nhà đầu tư tiềm năng, từ đó góp phần xây dựng hình ảnh thương hiệu Công ty Vinamilk trên thị trường.

Trong năm, bộ phận IR đã có hơn 100 lượt tiếp nhà đầu tư là các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư lớn và chuyên nghiệp đến từ các quốc gia khác nhau trên thế giới và nhiều nhà đầu tư sau đó đã trở thành cổ đông của Vinamilk.

Ngoài ra, bộ phận IR cũng đã tham gia các buổi thuyết trình giới thiệu đến nhà đầu tư nước ngoài như:

- Hội thảo nhà đầu tư tại Tp. Hồ Chí Minh do Công ty chứng khoán Kim Eng Việt Nam tổ chức ngày 09/09/2011.
- Hội thảo nhà đầu tư tại Bangkok, Thái Lan do JP Morgan tổ chức ngày 18/03/2011. Có 5 công ty Việt nam tham gia hội thảo này và có đến 14 nhà đầu tư đăng ký tìm hiểu về Vinamilk.
- Hội thảo nhà đầu tư tại Singapore do Daiwa Securities tổ chức ngày 28/07/2011. Đây là hoạt động hàng năm của họ dành cho các công ty Việt Nam giới thiệu đến các nhà đầu tư nước ngoài tại Singapore. Năm 2011, có 6 công ty lớn và uy tín của Việt Nam được mời tham gia và có 21 nhà đầu tư đăng ký gặp gỡ Vinamilk, trong đó có một số nhà đầu tư lớn như Daiwa Capital Markets, Janus capital, Fullerton Fund, Templeton, Morgan Stanley,....

- Sự kiện lớn nhất trong năm là Vinamilk được mời tham dự Hội thảo nhà đầu tư do Daiwa Securities tổ chức tại Hongkong tháng 11/2011. Đây là sự kiện đầu tư lớn nhất khu vực với khoảng 200 công ty tham gia thuyết trình. Trong đó có 6 công ty uy tín của Việt Nam được mời tham dự. Còn số lượng nhà đầu tư tham gia lên đến hơn 700 quỹ đầu tư/nhà đầu tư từ nhiều nước trên thế giới như Singapore, Hongkong, Châu Âu và Bắc Mỹ.

Ngoài Đại hội đồng cổ đông thường niên và các hội thảo đầu tư trên, Công ty luôn duy trì kênh thông tin thường xuyên với cổ đông và nhà đầu tư qua mail, điện thoại và qua mục “Hỏi Đáp” trên trang website của Công ty





Ngoài các phương tiện thông tin đại chúng, các thông tin về hoạt động cũng như kết quả kinh doanh của Công ty được công bố đầy đủ và kịp thời tại trang web của Công ty www.vinamilk.com.vn

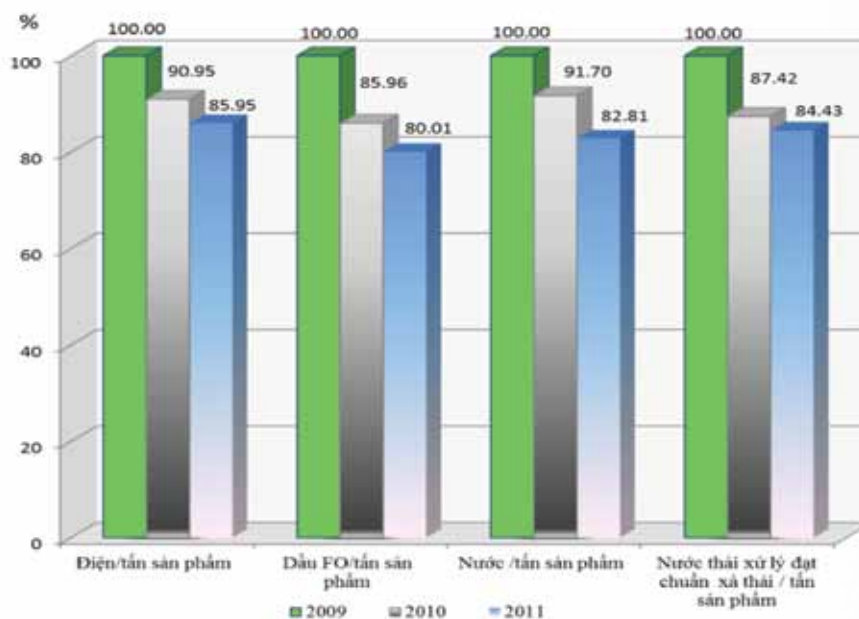


MÔI TRƯỜNG & HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

VINAMILK BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG
HƯỚNG ĐẾN LỢI ÍCH CỦA CÁC THẾ HỆ TƯƠNG LAI



MÔI TRƯỜNG & HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG



Biểu đồ so sánh theo tỉ lệ phần trăm các nguồn tài nguyên sử dụng và nước thải bình quân trên 1 tấn sản phẩm của Vinamilk năm 2009, 2010 và 2011



Hệ thống đèn LED trong phân xưởng sản xuất – Nhà máy sữa Sài Gòn

Năm 2011 đánh dấu những thành công vượt bậc của Công ty cổ phần sữa Việt Nam trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Với phương châm hướng đến sự phát triển bền vững và lợi ích của cộng đồng, Vinamilk luôn nỗ lực tìm kiếm các giải pháp để phòng ngừa ô nhiễm, giảm lượng chất thải, tiết kiệm và tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên, nhiên liệu theo hướng thân thiện với môi trường.

Hiện nay, toàn bộ 10 Nhà máy đang hoạt động trong khối sản xuất của Vinamilk đều có Hệ thống quản lý môi trường được chứng nhận đạt chuẩn ISO 14001:2004. Thành công này cho thấy ý thức trách nhiệm cao của Vinamilk đối với xã hội trong vấn đề bảo vệ môi trường.

Tiếp nối những kết quả tích cực trong việc tiết kiệm tài nguyên và năng lượng của năm 2010, số liệu thống kê toàn công ty cho thấy, lượng nước nguồn và năng lượng tiêu hao bình quân trên 1 tấn sản phẩm trong năm 2011 tiếp tục giảm đáng kể so với năm 2010, cụ thể : điện – giảm 5,50 %, dầu FO – giảm 6,91 %, nước nguồn – giảm 9,69 %. Bên cạnh đó, lượng nước đã qua xử lý và thải ra môi trường bình quân trên 1 tấn sản phẩm – giảm 3,41 %. Các số liệu trên chứng tỏ chính sách quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường mà Vinamilk đang áp dụng tiếp tục phát huy hiệu quả mạnh mẽ và tích cực.

Với định hướng không ngừng tìm tòi, khảo sát các phương án tiết kiệm năng lượng để ứng dụng vào thực tiễn sản xuất, năm 2011 Công ty đã triển khai đề án sử dụng đèn LED để thay thế toàn bộ hệ thống đèn cao áp chiếu sáng tại Nhà máy Sữa Sài Gòn.



Đèn LED có tuổi thọ trung bình gấp 5 - 25 lần và giúp tiết kiệm điện năng tiêu thụ từ 70 – 90 % so với các loại đèn thông thường. Ngoài ra, với kích thước nhỏ, không cần điều kiện đặc biệt khi tái chế (do không chứa các chất độc hại như thủy ngân, chì, cadmium, ...), nhiệt năng sinh ra trong quá trình hoạt động không đáng kể, không thải khí CO2 gây hiệu ứng nhà kính, không phát ra các tia bức xạ có hại cho sức khỏe con người, đèn LED chính là người bạn đồng hành thân thiện với môi trường xanh.

Dự kiến khi được triển khai nhân rộng cho toàn bộ hệ thống sản xuất của Vinamilk trong thời gian tới, đề án sử dụng đèn LED sẽ giúp tiết kiệm 70 – 80 % tổng điện năng tiêu thụ cho lĩnh vực chiếu sáng của toàn Công ty.

Để xứng đáng với niềm tin yêu của khách hàng, đối tác, cổ đông và cả cộng đồng; hướng đến lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai; Vinamilk cam kết luôn tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tiếp tục sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, không ngừng nghiên cứu nhằm đưa ra các giải pháp tiết kiệm năng lượng, góp phần bảo vệ hành tinh xanh của chúng ta.



Nét Nổi Bật Hoạt Động Xã Hội Vinamilk Năm 2011

Năm 2011, Vinamilk không chỉ đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong hoạt động kinh doanh với doanh số đạt hơn 1 tỷ đô la Mỹ (22.071 tỷ đồng) tăng 37%, nộp ngân sách nhà nước 2.400 tỷ đồng, tăng 38%, mà còn thực hiện được rất nhiều hoạt động hướng về cộng đồng. Trong đó có nhiều hoạt động được lãnh đạo Đảng Nhà Nước quan tâm, góp phần nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc chăm lo cho thế hệ tương lai và các gia đình chính sách cũng như các mảnh đời khó khăn, bất hạnh. Không dừng lại ở đó, nhiều chương trình hướng về cộng đồng của Vinamilk còn có ý nghĩa rất lớn về mặt chính trị như hướng về biển đảo, hỗ trợ nước bạn Nhật Bản bị thảm họa sóng thần...

Vinamilk – Ươm mầm tài năng trẻ Việt Nam

Quý Học bổng “Vinamilk - Ươm mầm tài năng trẻ Việt Nam” là chương trình thường niên, được Bộ Giáo dục & Đào tạo đánh giá cao vai trò của Vinamilk trong sự nghiệp xã hội hoá giáo dục suốt 8 năm qua. Đối tượng mà Quý hướng đến đó là học sinh tiểu học trên toàn quốc có thành tích xuất sắc trong học tập, học sinh nghèo vượt khó.

Tính đến năm học 2010 – 2011, tổng số tiền Vinamilk tài trợ cho Quý học bổng đã lên đến gần 16.000.000.000 đồng (mười sáu tỷ đồng). Năm 2011, Quý học bổng đã trao tặng 1.000 suất học bổng cho 1.000 em học sinh tiểu học trên cả nước đạt thành tích xuất sắc (mỗi suất học bổng trị giá 1.000.000 đồng); Quý đã xây dựng thư viện đạt chuẩn của Bộ Giáo dục tại một số trường tiểu học, trao học bổng tài năng cho các em đoạt giải trong cuộc thi “Vinamilk tìm kiếm tài năng Việt”, mỗi suất học bổng trị giá 5 triệu đồng.

Cuộc thi “Vinamilk tìm kiếm tài năng Việt” triển khai trên toàn quốc đã tạo sân chơi dành riêng cho lứa tuổi học sinh tiểu học, là cơ hội cho các em thể hiện tài năng của bản thân trong các lĩnh vực văn-thể-mỹ, để các bậc phụ huynh khám phá và hiểu rõ hơn về con mình, phát hiện và giúp đỡ các em phát huy tài năng một cách đúng đắn.

Vì một Việt Nam luôn vươn cao

Ra đời từ năm 2008 dưới sự chủ trì của Quỹ BTTEVN – Bộ LĐTBXH, dưới sự tài trợ của Vinamilk, Quỹ sữa Vươn Cao Việt Nam hướng đến trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên khắp đất nước bằng hành động tương chừng như đơn giản nhưng lại hết sức thiết thực - trao tận tay các em những ly sữa bổ dưỡng nhằm góp phần giúp các em có được cơ hội phát triển toàn diện hơn về thể chất và trí tuệ để có một tương lai tươi sáng hơn.

Trong suốt 3 năm thực hiện, Quỹ sữa “Vươn Cao Việt Nam” đã kiên trì, bền bỉ trên hành trình xuôi dọc đất nước đem từng ly sữa thơm ngon, bổ dưỡng đến tận tay hàng trăm ngàn trẻ em có hoàn cảnh khó khăn với tâm niệm “Mọi trẻ em Việt Nam đều có quyền được uống sữa mỗi ngày”. Bằng hành động của mình, Quỹ Sữa không chỉ mong muốn góp phần cải thiện điều kiện dinh dưỡng, tối đa hóa các tiềm năng về thể chất và trí tuệ của trẻ em Việt Nam mà còn muốn nâng cao nhận thức và sự quan tâm của xã hội đối với sự phát triển của các em, những chủ nhân tương lai của đất nước.



Đến nay Quỹ sữa đã trao khoảng 19 triệu ly sữa cho trẻ em khắp cả nước với tổng trị giá khoảng 69 tỷ đồng.

Bà Mai Kiều Liên – Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám Đốc Vinamilk – đơn vị bảo trợ chính cho Quỹ Sữa chia sẻ: “Qua 4 năm đồng hành cùng Quỹ Sữa Vươn Cao Việt Nam và tham gia các chuyến đi phát sữa cho trẻ em nghèo ở các tỉnh thành trên cả nước, Vinamilk cảm nhận sâu sắc niềm vui của các em tại những nơi chúng tôi triển khai chương trình, điều đó được thể hiện rất bình dị qua ánh mắt ngời sáng, những nụ cười hồn nhiên, những cánh tay nhỏ bé của các em đưa cao khi nhận sữa. Chúng tôi thật sự vui mừng và xúc động khi thấy những ly sữa của chương trình đã đến đúng những những địa chỉ, những đối tượng đang cần nó nhất. Vì vậy, chúng tôi luôn mong muốn và sẽ hết lòng ủng hộ, đồng hành cùng chương trình đầy ý nghĩa nhân văn cao cả này.”

Hoạt động xã hội mang tính chiều sâu

Không chỉ quan tâm đến sự phát triển bền vững các tầng lớp xã hội, nối tiếp truyền thống hướng về cộng đồng từ các năm trước đó; ngoài các dự án hướng đến cộng đồng đã thực hiện; Vinamilk luôn dành nhiều sự quan tâm đến các hoạt động từ thiện xã hội khác, chú trọng những hoạt động có chiều sâu, đặc biệt hướng đến chia sẻ những nỗi đau của đồng bào khắp cả nước.

Đối với công tác đền ơn đáp nghĩa, Vinamilk hiện đang phụng dưỡng 11 Mẹ Việt Nam Anh hùng suốt đời tại 2 tỉnh Bến Tre & Quảng Nam. Vào những dịp Ngày thương binh liệt sĩ, Lễ, Tết, khi các mẹ ốm đau..., công ty tổ chức đến tận nơi thăm hỏi và tặng quà cho các mẹ. Công tác này đã được thực hiện đều đặn hơn 15 năm qua và đã trở thành nét đẹp văn hóa của Vinamilk. Đồng hành trong công cuộc xây dựng đất nước, năm 2011, hơn 4000 cán bộ công nhân viên của Vinamilk cũng vừa quyên góp hơn 1,4 tỷ đồng thực hiện chương trình “Góp đá xây Trường Sa” hưởng ứng đợt vận động ủng hộ Trường Sa bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của Tổ Quốc. Đây là số tiền CBCNV quyên góp một ngày lương để cùng chung tay xây dựng biển đảo.



Trong đợt lũ lụt tại miền Trung cuối năm 2011, nhằm chia sẻ với những hoàn cảnh khó khăn đang chịu cảnh màn trời chiếu đất, Vinamilk đã tổ chức đoàn trực tiếp đến thăm hỏi, động viên và trao quà cho người dân 3 tỉnh Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị bị ảnh hưởng bởi lũ lụt với tổng số tiền 500 triệu đồng. Trong đó, Vinamilk trao 300 suất quà ở tỉnh Quảng Nam, 300 suất ở tỉnh Quảng Trị và 300 suất ở tỉnh Quảng Bình. Đoàn từ thiện của Vinamilk đã vào tận các huyện vùng sâu vùng xa như Trà Mi (Quảng Nam), Lệ Thủy (Quảng Bình), Triệu Phong (Quảng Trị)... để trao quà tận tay cho các hộ gia đình.

Bên cạnh đó, Vinamilk còn tham gia giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn: tài trợ sữa cho Trung tâm Nhân đạo Quê Hương, thăm các Trung tâm dạy trẻ khuyết tật-mồ côi không nơi nương tựa tại Lâm Đồng, TP.HCM, Kon Tum, Đắk Lắk...; hỗ trợ hội người mù thuộc các nơi như Đắk Lắk, Bến Tre... với tổng trị giá hơn 40 triệu đồng; ủng hộ 20 triệu đồng cho nạn nhân chất độc da cam ở Quảng Trị, đóng góp 30 triệu đồng vào Quỹ người nghèo Bắc Ninh, hỗ trợ các trường hợp mổ tim, mổ u não, mổ cơ cứng... trên 122 triệu đồng, ủng hộ cho Quỹ Bảo trợ bệnh nhân nghèo TP.HCM 500 triệu đồng phục vụ cho việc thực hiện các ca mổ tim bẩm sinh cho trẻ em... Tổng giá trị Vinamilk dành cho các hoạt động trên trong năm 2011 lên đến hàng tỷ đồng.

Không chỉ dừng lại tại phạm vi trong nước, với tinh thần tương thân tương ái cùng bạn bè quốc tế, bàn tay nhân ái của Vinamilk còn vươn rộng sang Nhật Bản, cùng chia sẻ với những khó khăn, mất mát, đau thương của người dân nơi đây trong trận động đất, sóng thần, Tổng Giám Đốc Vinamilk đã trao 100.000 USD cho Tổng Lãnh sự quán Nhật Bản tại TP.HCM để chuyển về ủng hộ cho người dân Nhật Bản.

Bà Mai Kiều Liên – Tổng Giám Đốc Vinamilk cho biết: “Việc hỗ trợ động viên kịp thời người dân Nhật Bản trong lúc khó khăn như thế này thể hiện sự chia sẻ của Vinamilk đối với cộng đồng quốc tế. Đây là nét đẹp truyền thống của người Việt Nam nói chung và văn hoá của Vinamilk nói riêng”.

Có thể nói, chính sự quan tâm của Vinamilk đến cộng đồng trong những năm qua đã thực sự làm cho người tiêu dùng ngày càng yêu mến thương hiệu Vinamilk, giúp cho Vinamilk ngày càng khẳng định vị thế của mình tại thị trường Việt Nam và đang vươn xa ra thị trường khu vực và thế giới để chứng tỏ bản lĩnh của một thương hiệu Việt không thua kém bạn bè trong khu vực và trên thế giới..





BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THÀNH QUẢ TIẾP SỨC MUÔN NỖ LỰC

Thông tin về doanh nghiệp
Báo cáo của Ban điều hành
Báo cáo Kiểm toán
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép đăng ký kinh doanh	Số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy phép Đăng ký Kinh Doanh gần nhất số 0300588569 ngày 30 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên Ông Hoàng Nguyên Học Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Wang Eng Chin Ông Lê Anh Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa Bà Nguyễn Thị Như Hằng Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Trần Minh Văn Ông Nguyễn Quốc Khánh Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân Ông Phạm Phú Tuấn	Tổng Giám đốc Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu Giám đốc Điều hành Tài chính Giám đốc Điều hành Dự án Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Người đại diện theo pháp luật	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 71 đến trang 113. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012



GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 2 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 71 đến trang 113.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận và sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Điều hành đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3016
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 – DN/HN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.467.682.996.094	5.919.802.789.330
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.156.515.396.990	613.472.368.080
111	Tiền		790.515.396.990	249.472.368.080
112	Các khoản tương đương tiền		2.366.000.000.000	364.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	736.033.188.192	1.742.259.762.292
121	Đầu tư ngắn hạn		815.277.431.792	1.812.917.431.792
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(79.244.243.600)	(70.657.669.500)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.169.205.076.812	1.124.862.162.625
131	Phải thu khách hàng	5	1.143.168.467.855	587.457.894.727
132	Trả trước cho người bán		795.149.182.591	354.095.973.554
135	Các khoản phải thu khác	6	232.805.433.796	183.904.850.455
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.918.007.430)	(596.556.111)
140	Hàng tồn kho	7	3.272.495.674.110	2.351.354.229.902
141	Hàng tồn kho		3.277.429.580.780	2.355.487.444.817
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.933.906.670)	(4.133.214.915)
150	Tài sản ngắn hạn khác		133.433.659.990	87.854.266.431
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	56.909.099.519	38.595.473.073
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		74.772.661.634	16.933.368.421
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.751.898.837	32.325.424.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 01 – DN/HN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.114.988.554.657	4.853.229.506.530
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	23.624.693
218	Phải thu dài hạn khác		-	23.624.693
220	Tài sản cố định		5.044.762.028.869	3.428.571.795.589
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	3.493.628.542.454	2.589.894.051.885
222	Nguyên giá		5.301.826.836.260	4.113.300.629.871
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.808.198.293.806)	(1.523.406.577.986)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	256.046.089.531	173.395.289.975
228	Nguyên giá		383.409.370.867	263.171.406.266
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(127.363.281.336)	(89.776.116.291)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	1.295.087.396.884	665.282.453.729
240	Bất động sản đầu tư	10	100.671.287.539	100.817.545.211
241	Nguyên giá		117.666.487.460	104.059.758.223
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.995.199.921)	(3.242.213.012)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	846.713.756.424	1.141.798.415.275
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		205.418.475.253	214.232.426.023
258	Đầu tư dài hạn khác		783.646.073.800	1.036.146.073.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(142.350.792.629)	(108.580.084.548)
260	Lợi thế thương mại	11	15.503.335.522	19.556.808.664
270	Tài sản dài hạn khác		107.338.146.303	162.461.317.098
271	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	25.598.314.795	97.740.813.322
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	80.643.411.508	62.865.036.536
278	Tài sản dài hạn khác		1.096.420.000	1.855.467.240
280	TỔNG TÀI SẢN		15.582.671.550.751	10.773.032.295.860


Mẫu số B 01 – DN/HN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.105.466.354.267	2.808.595.705.578
310	Nợ ngắn hạn		2.946.537.015.499	2.645.012.251.272
311	Vay ngắn hạn	13	-	567.960.000.000
312	Phải trả người bán	14	1.830.959.100.474	1.089.416.813.120
313	Người mua trả tiền trước		116.844.952.210	30.515.029.293
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	287.462.890.828	281.788.660.883
315	Phải trả người lao động		44.740.312.110	33.549.296.245
316	Chi phí phải trả	16	260.678.009.293	264.150.983.635
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	59.478.925.315	118.236.497.397
320	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		346.372.825.269	259.394.970.699
330	Nợ dài hạn		158.929.338.768	163.583.454.306
333	Phải trả dài hạn khác	18	92.000.000.000	92.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	19	66.923.897.268	51.373.933.083
338	Doanh thu chưa thực hiện		5.441.500	20.209.521.223
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.477.205.196.484	7.964.436.590.282
410	Vốn chủ sở hữu		12.477.205.196.484	7.964.436.590.282
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	5.561.147.540.000	3.530.721.200.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.276.994.100.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	21	(2.521.794.000)	(669.051.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	908.024.236.384	2.172.290.789.865
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	556.114.754.000	353.072.120.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	4.177.446.360.100	1.909.021.531.417
440	TỔNG NGUỒN VỐN		15.582.671.550.751	10.773.032.295.860

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011	2010
Đô la Mỹ	27.989.325,30	1.303.357,93
Đồng Euro	1.482.877,52	994,69



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 – DN/HN

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.070.557.490.766	16.081.466.183.586
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(443.128.597.657)	(328.600.184.161)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.627.428.893.109	15.752.865.999.425
11	Giá vốn hàng bán	(15.039.305.378.364)	(10.579.208.129.197)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.588.123.514.745	5.173.657.870.228
21	Doanh thu hoạt động tài chính	680.232.453.133	448.530.127.237
22	Chi phí tài chính	(246.429.909.362)	(153.198.613.988)
24	Chi phí bán hàng	(1.811.914.247.629)	(1.438.185.805.872)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(459.431.997.199)	(388.147.124.772)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.750.579.813.688	3.642.656.452.833
40	Thu nhập khác – số thuần	237.226.032.153	608.785.500.303
41	Phần lỗ trong liên doanh, liên kết	(8.813.950.770)	(234.529.528)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.978.991.895.071	4.251.207.423.608
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(778.588.561.106)	(645.058.588.114)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	17.778.374.972	9.344.103.477
53	Lỗ phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	693.010.209
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.218.181.708.937	3.616.185.949.180
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	7.717	6.834

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 – DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	4.978.991.895.071	4.251.207.423.608
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9,10 414.590.126.008	290.130.555.884
03	Các khoản dự phòng	46.246.669.182	(3.794.604.381)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	23, 25 7.605.774.684	(42.641.420.105)
05	Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	28 22.448.930.471	(334.206.706.014)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (492.526.979.114)	(275.493.447.654)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư khác	9.240.144.764	607.464.960
06	Chi phí lãi vay	25 13.933.130.085	6.171.553.959
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	5.000.529.691.151	3.891.980.820.257
09	Tăng các khoản phải thu	(1.105.678.269.247)	(319.291.901.558)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.021.809.144.291)	(1.110.496.793.174)
11	Tăng các khoản phải trả	703.897.108.817	367.932.025.243
12	Tăng các chi phí trả trước	(28.541.385.553)	(14.274.508.242)
13	Tiền lãi vay đã trả	(14.785.659.974)	(5.034.090.508)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(793.480.641.563)	(548.573.466.173)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.255.501.334	66.404.700.098
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(330.218.588.434)	(309.872.739.199)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.411.168.612.240	2.018.774.046.744
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản	(1.767.206.055.153)	(1.432.287.891.422)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	47.134.169.534	690.015.455.837
23	Tiền chi mua trái phiếu	-	(500.000.000.000)
23	Tiền chi cho công ty liên kết vay	(18.000.000.000)	-
24	Giảm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.170.408.000.000	619.375.000.000
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	101.161.512.182	16.773.743.444
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	-	(309.567.384.560)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	472.509.194.809	272.639.774.517
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	6.006.821.372	(643.051.302.184)

Các thuyết minh từ trang 71 đến trang 113 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	20, 21	1.454.528.400.000	18.068.200.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	20, 21	(1.852.743.000)	(514.829.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		624.835.000.000	967.075.836.372
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.209.835.000.000)	(407.813.214.054)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21, 22	(741.428.260.000)	(1.765.200.420.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		126.247.397.000	(1.188.384.426.682)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.543.422.830.612	187.338.317.878
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	613.472.368.080	426.134.657.958
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(379.801.702)	(607.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.156.515.396.990	613.472.368.080



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Việt Nam” hay “Nhà nước”) ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLĐ ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước dưới sự kiểm soát của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp cấp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.530.721.200 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 19 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc chuyển trụ sở chính và gia tăng vốn cổ phần lên 3.565.706.400 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.708.255.500 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc tăng thêm ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Trong tháng 12 năm 2011, Công ty tăng vốn cổ phần lên 5.561.147.540 ngàn đồng Việt Nam bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa hoàn tất việc điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh cho việc gia tăng vốn này.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh từ các loại bột.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê dưới đây:

Tên	Địa chỉ	31.12.2011		31.12.2010	
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10, Tân Trào, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	10, Tân Trào, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	9, Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thuận An, Bình Dương	100%	100%	100%	100%
Liên doanh:					
Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	Xã Tu Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	214 Trần Quang Khải, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,5%	24,5%	24,5%	24,5%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	15,79%	15,79%	20%	20%
Công ty TNHH Miraka	Tòa nhà c/-Beker 109 Tuwharetoa St, PO Box 1091, Taupo, New Zealand	19,3%	19,3%	19,3%	19,3%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có 4.638 nhân viên (2010: 4.453 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2011, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Việt Nam áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

(i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.

(ii) Đầu tư trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Phần mềm	6
Gia súc	6

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Mẫu số B 09 – DN/HN

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.13 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Nhà cửa	10 - 50
Cơ sở hạ tầng	10

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.14 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.15 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.17 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế

Công ty ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.20 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào số năm dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ cho giai đoạn 6 tháng tính đến ngày của bảng cân đối kế toán.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tiền mặt	748.676.117	739.816.785
Tiền gửi ngân hàng	789.766.720.873	245.717.979.722
Tiền đang chuyển	-	3.014.571.573
Các khoản tương đương tiền (*)	2.366.000.000.000	364.000.000.000
	<u>3.156.515.396.990</u>	<u>613.472.368.080</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	82.283.660.000
Đầu tư vào chứng khoán vốn đã niêm yết	24.993.771.792	24.993.771.792
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	440.000.000.000	1.605.640.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	50.000.000.000	-
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	200.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh số 32(a)(iv))	18.000.000.000	-
	<u>815.277.431.792</u>	<u>1.812.917.431.792</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(79.244.243.600)	(70.657.669.500)
	<u>736.033.188.192</u>	<u>1.742.259.762.292</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	70.657.669.500	86.506.865.100
Trích lập dự phòng	8.586.574.100	7.706.652.500
Hoàn nhập	-	(23.555.848.100)
Số dư cuối năm	<u>79.244.243.600</u>	<u>70.657.669.500</u>

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết số dư đầu tư tài chính dài hạn cuối năm của Tập đoàn như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết và liên doanh:		
Công ty TNHH Miraka	173.228.494.143	179.315.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15.038.025.559	17.765.470.472
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	9.942.684.826	9.942.684.826
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	7.209.270.725	7.209.270.725
	<u>205.418.475.253</u>	<u>214.232.426.023</u>
Các khoản đầu tư khác:		
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	50.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	300.000.000.000	500.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác:	206.996.073.800	206.996.073.800
Chứng khoán vốn đã niêm yết	106.350.000.000	106.350.000.000
Các quỹ đầu tư	120.300.000.000	122.800.000.000
Khác	<u>783.646.073.800</u>	<u>1.036.146.073.800</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(142.350.792.629)	(108.580.084.548)
	<u>846.713.756.424</u>	<u>1.141.798.415.275</u>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	108.580.084.548	96.405.129.045
Tăng	34.898.977.981	30.319.633.343
Hoàn nhập	(1.128.269.900)	(18.144.677.840)
Số dư cuối năm	<u>142.350.792.629</u>	<u>108.580.084.548</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Các bên thứ ba	1.143.168.467.855	587.457.894.727

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải thu	6.144.600	-
Lãi tiền gửi phải thu	39.118.333.339	54.367.379.221
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	53.480.095.630	34.647.731.162
Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ	128.761.266.269	86.664.527.807
Phải thu khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	5.209.268.069
Phải thu khác	11.439.593.958	3.015.944.196
	<u>232.805.433.796</u>	<u>183.904.850.455</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	972.360.197.401	623.207.047.788
Nguyên vật liệu	1.590.350.151.377	1.173.813.695.805
Công cụ, dụng cụ	1.833.344.075	7.056.358.487
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.562.596.516	124.144.418.373
Thành phẩm	579.265.915.242	377.156.084.524
Hàng hóa	23.686.995.937	34.192.837.705
Hàng gửi đi bán	48.370.380.232	15.917.002.135
	<u>3.277.429.580.780</u>	<u>2.355.487.444.817</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.933.906.670)	(4.133.214.915)
	<u>3.272.495.674.110</u>	<u>2.351.354.229.902</u>

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	4.133.214.915	9.505.656.820
Tăng dự phòng	10.074.642.239	6.674.401.057
Hoàn nhập	(8.018.602.015)	(6.667.004.301)
Sử dụng dự phòng	(1.255.348.469)	(5.379.838.661)
Số dư cuối năm	<u>4.933.906.670</u>	<u>4.133.214.915</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo	8.320.100.182	8.764.606.163
Tủ đông và tủ mát	34.676.924.998	13.536.497.543
Chi phí thuê đất, nhà xưởng và thuê khác	2.414.274.654	4.117.594.883
Chi phí triển khai phần mềm và bảo trì mạng	3.862.183.375	2.194.732.003
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.255.096.359	2.844.774.494
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.381.630.958	4.739.455.297
Chi phí khác	1.998.888.993	2.397.812.690
	<u>56.909.099.519</u>	<u>38.595.473.073</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền thuê đất	2.434.012.586	86.021.727.136
Tủ đồng và tủ mát	11.241.646.159	7.122.306.162
Chi phí trả trước khác	11.922.656.050	4.596.780.024
	<u>25.598.314.795</u>	<u>97.740.813.322</u>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	97.740.813.322	194.714.091.558
Tăng trong năm	75.772.676.087	31.766.676.285
Ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(3.668.511.654)	(1.437.755.893)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (*)	(82.680.130.919)	(77.559.136.190)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (**)	(61.566.532.041)	(49.743.062.438)
Số dư cuối năm	<u>25.598.314.795</u>	<u>97.740.813.322</u>

(*) Thể hiện khoản chi phí thuê trả trước của 4 lô đất mà Tập đoàn đã được cấp quyền sử dụng đất.

(**) Thể hiện khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 1 năm.

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Gia súc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	778.992.909.342	2.718.468.317.885	330.555.956.849	176.038.864.793	109.244.581.002	4.113.300.629.871
Mua trong năm	9.350.919.682	74.603.634.491	20.193.651.414	51.571.128.211	-	155.719.333.798
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh số 9(c))	204.814.294.827	864.727.536.637	25.944.153.221	35.128.761.651	-	1.130.614.746.336
Súc vật nuôi chuyển đàn	-	-	-	-	103.021.517.042	103.021.517.042
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 10)	(13.606.729.237)	-	-	-	-	(13.606.729.237)
Phân loại lại	-	189.819.323	-	(189.819.323)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(68.736.260.725)	(60.858.649.469)	(33.943.201.716)	(5.111.052.246)	(16.762.973.329)	(185.412.137.485)
Giảm khác	-	(1.810.524.065)	-	-	-	(1.810.524.065)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	910.815.133.889	3.595.320.134.802	342.750.559.768	257.437.883.086	195.503.124.715	5.301.826.836.260
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	220.503.672.561	1.072.531.849.026	123.754.376.223	89.822.779.956	16.793.900.220	1.523.406.577.986
Khấu hao trong năm	38.365.748.340	267.051.583.113	28.777.829.298	36.434.769.921	28.680.343.437	399.310.274.109
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 10)	(9.915.048.803)	-	-	-	-	(9.915.048.803)
Phân loại lại	96.735.866	342.904.429	25.505.540	(229.394.313)	(235.751.522)	-
Thanh lý, nhượng bán	(31.438.527.014)	(53.878.015.213)	(9.473.718.705)	(5.048.229.848)	(4.508.355.189)	(104.346.845.969)
Giảm khác	-	(256.663.517)	-	-	-	(256.663.517)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	217.612.580.950	1.285.791.657.838	143.083.992.356	120.979.925.716	40.730.136.946	1.808.198.293.806
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	558.489.236.781	1.645.936.468.859	206.801.580.626	86.216.084.837	92.450.680.782	2.589.894.051.885
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	693.202.552.939	2.309.528.476.964	199.666.567.412	136.457.957.370	154.772.987.769	3.493.628.542.454

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 628.995.160.327 đồng Việt Nam (2010: 647.984.584.591 đồng Việt Nam).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	213.282.338.479	49.889.067.787	263.171.406.266
Mua trong năm	-	9.138.961.760	9.138.961.760
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	111.195.942.361	-	111.195.942.361
Thanh lý	-	(96.939.520)	(96.939.520)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>324.478.280.840</u>	<u>58.931.090.027</u>	<u>383.409.370.867</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	47.685.633.224	42.090.483.067	89.776.116.291
Khấu hao trong năm	4.751.996.743	6.689.917.050	11.441.913.793
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	26.242.190.772	-	26.242.190.772
Thanh lý	-	(96.939.520)	(96.939.520)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>78.679.820.739</u>	<u>48.683.460.597</u>	<u>127.363.281.336</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>165.596.705.255</u>	<u>7.798.584.720</u>	<u>173.395.289.975</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>245.798.460.101</u>	<u>10.247.629.430</u>	<u>256.046.089.531</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 43.568.790.597 đồng Việt Nam (2010: 18.871.366.142 đồng Việt Nam).

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	665.282.453.729	650.140.391.846
Tăng trong năm	1.765.978.487.062	1.175.733.225.440
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	(1.130.614.746.336)	(1.146.041.166.302)
	-	(12.411.182.265)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.529.164.165)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(1.495.453.021)
Thanh lý	(1.029.633.406)	(643.361.969)
Giảm khác	1.295.087.396.884	665.282.453.729

Những dự án chính được thực hiện tại các địa điểm sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Trụ sở chính	652.557.519.078	277.772.837.051
Chi nhánh Đà Nẵng	237.931.390.899	281.018.182
Nhà máy sửa Tiên Sơn	81.555.694.010	49.929.155.652
Nhà máy sửa Sài Gòn	80.403.563.112	185.734.013.102
Chi nhánh Cần Thơ	44.989.951.351	44.920.740.945
Nhà máy sửa Nghệ An	35.495.060.435	3.690.119.467

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cơ sở hạ tầng VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	27.489.150.000	5.994.290.197	70.576.318.026	104.059.758.223
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	-	-	13.606.729.237	13.606.729.237
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>27.489.150.000</u>	<u>5.994.290.197</u>	<u>84.183.047.263</u>	<u>117.666.487.460</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	544.872.474	2.697.340.538	3.242.213.012
Khấu hao trong năm	-	599.429.017	3.238.509.089	3.837.938.106
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	-	-	9.915.048.803	9.915.048.803
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	<u>1.144.301.491</u>	<u>15.850.898.430</u>	<u>16.995.199.921</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>27.489.150.000</u>	<u>5.449.417.723</u>	<u>67.878.977.488</u>	<u>100.817.545.211</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>27.489.150.000</u>	<u>4.849.988.706</u>	<u>68.332.148.833</u>	<u>100.671.287.539</u>

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn ở quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng và được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 6.976.800.000 đồng Việt Nam (2010: không có).

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	19.556.808.664	-
Tăng trong năm	-	20.680.539.721
Giảm trong năm	(2.269.050.480)	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>(1.784.422.662)</u>	<u>(1.123.731.057)</u>
Số dư cuối năm	<u>15.503.335.522</u>	<u>19.556.808.664</u>

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	62.865.036.536	53.520.933.059
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	17.778.374.972	9.344.103.477
Số dư cuối năm	<u>80.643.411.508</u>	<u>62.865.036.536</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch do đánh giá tỷ giá, các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

13 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	-	567.960.000.000

Số dư khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện 5 khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm từ một chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài trị giá 30 triệu đô la Mỹ với lãi suất từ 2% đến 2,09%/năm. Các khoản vay này đã tất toán trong năm 2011.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Các bên thứ ba	1.722.763.113.643	1.089.416.813.120
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32(b))	108.195.986.831	-
	<u>1.830.959.100.474</u>	<u>1.089.416.813.120</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	78.912.830.769	63.543.620.049
Thuế xuất nhập khẩu	5.819.918.779	3.668.385.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.626.252.026	203.518.332.483
Thuế thu nhập cá nhân	13.715.531.182	10.303.847.765
Thuế khác	388.358.072	754.475.062
	<u>287.462.890.828</u>	<u>281.788.660.883</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	166.981.423.467	124.353.396.055
Chi phí trưng bày sản phẩm	138.181.804	652.393.939
Chi phí quảng cáo	29.428.701.502	83.472.865.870
Chi phí vận chuyển	25.359.546.962	20.660.425.800
Chi phí lãi vay	-	1.025.212.500
Chi phí nhiên liệu	5.795.564.015	299.850.621
Chi phí bảo trì và sửa chữa	6.357.023.147	4.239.789.975
Chi phí nguồn nhân lực thuê ngoài	7.252.173.600	6.620.417.339
Chi phí phải trả khác	19.365.394.796	22.826.631.536
	<u>260.678.009.293</u>	<u>264.150.983.635</u>

Chi phí phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chủ yếu thể hiện chi phí thuê đất và chi phí hoạt động chung khác.

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng	13.510.621.271	13.069.222.332
Thuế nhập khẩu phải nộp	31.891.388.948	91.614.690.576
Phải trả cho các cổ đông thiểu số liên quan đến việc góp vốn mua cổ phần đầu tư	34.800.000	34.800.000
Phải trả khác về đầu tư tài chính	184.859.155	2.684.859.155
Bảo hiểm nhân viên và kinh phí công đoàn	615.429.742	201.264.468
Phải trả khác	13.241.826.199	10.631.660.866
	<u>59.478.925.315</u>	<u>118.236.497.397</u>

18 NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản tạm ứng nhận được từ bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển nhượng chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC VÀ MẤT VIỆC

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	51.373.933.083	34.930.886.174
Trích lập dự phòng	16.618.656.982	24.104.008.563
Sử dụng dự phòng	(1.068.692.797)	(4.475.476.521)
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.185.485.133)
Số dư cuối năm	<u>66.923.897.268</u>	<u>51.373.933.083</u>

20 VỐN CỔ PHẦN

Trong năm, căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09/NQ-CTS.HĐQT/2010 vào ngày 15 tháng 11 năm 2010, Quyết định số 02/QĐ-CTS.HĐQT/2011 vào ngày 18 tháng 4 năm 2011 và Nghị quyết số 03/NQ-CTS.HĐQT/2011 vào ngày 27 tháng 4 năm 2011, Công ty đã phát hành 7.053.430 cổ phiếu cho nhân viên với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và phát hành 10.700.000 cổ phiếu cho các nhà đầu tư nước ngoài với giá trung bình là 129.359 đồng/cổ phiếu.

Vào ngày 23 tháng 12 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 187/2011/QĐ-SGDHCM phê chuẩn việc đăng ký 185.289.204 cổ phiếu thường với tỷ lệ 2:1. Cổ phiếu thường được phát hành từ Quỹ Đầu tư và Phát triển nhằm tăng vốn lên 5.561.147.540.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa đăng ký thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh cho việc tăng vốn này.

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	31.12.2011		31.12.2010	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	<u>556.114.754</u>	<u>5.561.147.540.000</u>	<u>353.072.120</u>	<u>3.530.721.200.000</u>
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.114.754	5.561.147.540.000	353.072.120	3.530.721.200.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(247.140)	(2.521.794.000)	(66.020)	(669.051.000)
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>555.867.614</u>	<u>5.558.625.746.000</u>	<u>353.006.100</u>	<u>3.530.052.149.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	3.512.653.000.000	-	(154.222.000)	1.756.282.910.335	294.347.876.431	892.345.028.217	6.455.474.592.983		
Vốn góp tăng trong năm	18.068.200.000	-	(514.829.000)	-	-	-	17.553.371.000		
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.616.185.949.180	3.616.185.949.180		
Tăng khác	-	-	-	-	-	6.688.696	6.688.696		
Trích lập các quỹ	-	-	-	416.007.879.530	58.724.243.569	(834.315.714.676)	(359.583.591.577)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.765.200.420.000)	(1.765.200.420.000)		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.909.021.531.417	7.964.436.590.282		
Vốn góp tăng trong năm	2.030.426.340.000	1.276.994.100.000	(1.852.743.000)	(1.852.892.040.000)	-	-	1.452.675.657.000		
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.218.181.708.937	4.218.181.708.937		
Trích lập các quỹ	-	-	-	588.625.486.519	203.042.634.000	(1.208.328.620.254)	(416.660.499.735)		
Chia cổ tức (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	(741.428.260.000)		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(2.521.794.000)	908.024.236.384	556.114.754.000	4.177.446.360.100	12.477.205.196.484		

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CỔ TỨC

Trong năm 2011, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức tạm thời bằng tiền ở mức 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Cổ tức cuối cùng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2012.

23 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Doanh thu		
Bán hàng hóa	302.234.100.241	158.054.990.021
Bán thành phẩm	21.737.996.256.230	15.890.079.436.076
Cung cấp dịch vụ bất động sản	9.636.945.888	5.920.773.239
Cung cấp các dịch vụ khác	20.690.188.407	27.410.984.250
	<u>22.070.557.490.766</u>	<u>16.081.466.183.586</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(441.891.678.905)	(320.185.652.193)
Hàng bán bị trả lại	(1.236.918.752)	(8.414.531.968)
	<u>(443.128.597.657)</u>	<u>(328.600.184.161)</u>
Doanh thu thuần	<u>21.627.428.893.109</u>	<u>15.752.865.999.425</u>

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lãi cho vay	2.445.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	366.516.423.111	196.899.498.165
Lãi đầu tư trái phiếu	97.988.961.693	60.569.825.569
Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán	-	1.037.680.360
Cổ tức nhận được	25.576.594.310	18.024.123.920
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	133.011.736.352	124.057.264.255
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	53.335.201.499	47.711.031.480
Các thu nhập tài chính khác	1.358.536.168	230.703.488
	<u>680.232.453.133</u>	<u>448.530.127.237</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	286.607.568.444	145.209.760.823
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.684.630.075.415	10.356.442.165.458
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	5.461.852.413	3.826.512.705
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	1.314.885.592	6.301.870.656
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	2.038.511.053	1.284.568.341
Các khoản chi phí vượt mức bình thường do hoạt động dưới công suất	57.196.445.223	66.135.854.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.056.040.224	7.396.756
	<u>15.039.305.378.364</u>	<u>10.579.208.129.197</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Hỗ trợ thanh toán nhà phân phối	22.667.657.049	37.407.095.648
Chi phí lãi vay	13.933.130.085	6.171.553.959
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.173.590.655	1.303.336.014
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	105.298.278.209	100.770.275.629
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	60.940.976.183	5.069.611.375
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	42.357.282.181	(3.674.240.097)
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	-	154.951.460
Chi phí tài chính khác	58.995.000	5.996.030.000
	<u>246.429.909.362</u>	<u>153.198.613.988</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo	400.203.453.923	484.726.234.260
Chi phí khuyến mãi	501.645.805.671	267.572.811.563
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	330.271.502.489	237.388.966.895
Chi phí nhân viên	126.040.690.295	111.698.708.452
Chi phí nguyên vật liệu	46.661.138.368	36.033.721.867
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.459.224.005	15.694.989.118
Chi phí khấu hao	25.827.515.080	31.490.118.666
Chi phí hàng hỏng	10.079.299.960	6.429.668.286
Chi phí vận chuyển hàng bán	254.224.204.720	150.806.262.900
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	80.501.413.118	96.344.323.865
	<u>1.811.914.247.629</u>	<u>1.438.185.805.872</u>

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	139.108.109.646	105.991.687.325
Chi phí vật liệu quản lý	10.884.949.950	8.308.139.705
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.130.371.249	8.333.290.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.962.059.856	29.461.744.081
Thuế, phí và lệ phí	5.136.600.449	7.874.243.019
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	18.452.003.759	19.914.745.226
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	47.134.745.105	43.427.505.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.091.668.645	80.753.907.409
Chi phí nhập hàng	32.483.865.536	24.830.959.180
Công tác phí	14.907.572.769	14.145.595.709
Chi phí dịch vụ ngân hàng	6.926.788.557	6.873.150.187
Chi phí khác	32.213.261.678	38.232.156.180
	459.431.997.199	388.147.124.772

28 THU NHẬP KHÁC

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường nhận được từ các bên thứ ba	3.140.520.594	1.288.039.182
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	58.616.361.045	701.993.355.373
Tiền thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, vật tư kỹ thuật và phế liệu	81.356.185.908	58.532.314.552
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	166.810.521.148	217.531.182.525
Thu nhập khác	13.182.449.134	3.642.276.984
	323.106.037.829	982.987.168.616
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(81.065.291.516)	(349.191.024.395)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(17.099.171.943)
Giá trị công cụ dụng cụ, vật tư kỹ thuật và phế liệu thanh lý	(1.395.686.642)	(626.593.674)
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	(722.472.308)	(5.264.156.933)
Chi phí khác	(2.696.555.210)	(2.020.721.368)
	(85.880.005.676)	(374.201.668.313)
Thu nhập khác – số thuần	237.226.032.153	608.785.500.303

29 THUẾ

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh tính trên thu nhập tính thuế. Trong Tập đoàn, chỉ có Công ty và Công ty TNHH Một Thành viên sữa Lam Sơn có phát sinh chi phí thuế TNDN. Các công ty con còn lại trong Tập đoàn hoặc là đang trong giai đoạn miễn thuế hoặc là chưa có thu nhập chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo qui định của luật thuế hiện hành như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.978.991.895.071	4.251.207.423.608
Thuế tính ở thuế suất 25%	1.244.747.973.768	1.062.801.855.902
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các chi nhánh và các công ty con	(226.947.759.566)	(172.131.175.185)
Thu nhập không chịu thuế	(24.161.191.796)	(11.680.572.796)
Chi phí không được khấu trừ	5.821.560.435	2.494.552.401
Ưu đãi thuế	(251.427.181.503)	(250.238.871.042)
Tài sản lỗ tính thuế không ghi nhận trên các khoản lỗ tính thuế trong năm hiện hành của các công ty con	7.362.992.662	3.994.740.319
Dự phòng thiếu của năm trước	5.413.792.134	473.955.038
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>760.810.186.134</u>	<u>635.714.484.637</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được tính dựa trên trên thu nhập chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	4.218.181.708.937	3.616.185.949.180
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	546.582.775	352.777.598
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	7.717	10.251
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giá định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2010	546.582.775	529.166.396
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>7.717</u>	<u>6.834</u>

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.913.678.702.671	10.249.281.585.276
Chi phí nhân công	601.676.764.769	493.167.684.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.590.126.421	289.533.149.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	747.423.305.413	576.326.193.320
Các chi phí khác	1.418.811.954.953	1.155.019.268.880
	<u>18.096.180.854.227</u>	<u>12.763.327.880.997</u>

32 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 45,04% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	112.180.852	-

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Liên doanh:		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	3.483.876.513	-
Công ty liên kết:		
Công ty TNHH Miraka	208.625.385.663	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	8.283.190.000	-
	<u>220.392.452.176</u>	<u>-</u>

iii) Cho các bên liên quan vay

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	18.000.000.000	-

32 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Cho các bên liên quan vay (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã cho Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn vay số tiền là 18 tỷ đồng Việt Nam với lãi suất là 15%/năm. Khoản cho vay này đáo hạn vào ngày 9 tháng 2 năm 2012. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn đã tất toán toàn bộ khoản vay.

iv) Góp vốn đầu tư vào các bên liên quan

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	-	9.000.000.000
Công ty TNHH Miraka	-	179.315.000.000
	-	188.315.000.000

v) Chi trả cổ tức

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Cổ đông lớn:		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”)	333.984.000.000	834.960.000.000

vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	46.632.287.016	41.545.628.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Các khoản phải trả (Thuyết minh số 13)		
Liên doanh:		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	145.509.003	-
Công ty liên kết:		
Công ty TNHH Miraka	108.050.477.828	-
	108.195.986.831	-

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	2011 VNĐ	2010 VNĐ	2011 VNĐ	2010 VNĐ	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Doanh thu bán hàng	18.854.564.315.218	14.096.108.021.031	2.772.864.577.891	1.656.757.978.394	21.627.428.893.109	15.752.865.999.425
Giá vốn hàng bán	(12.815.260.529.233)	(9.249.543.881.741)	(2.224.044.849.131)	(1.329.664.247.456)	(15.039.305.378.364)	(10.579.208.129.197)
Lợi nhuận gộp	6.039.303.785.985	4.846.564.139.290	548.819.728.760	327.093.730.938	6.588.123.514.745	5.173.657.870.228

34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	2.142.064.573.853	1.511.730.845.164

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất và thuê kho	
	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Dưới 1 năm	5.281.677.565	4.734.528.788
Từ 1 đến 5 năm	21.133.710.260	18.938.115.151
Trên 5 năm	175.917.048.989	160.027.989.822
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	202.332.436.814	183.700.633.761

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ*

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Euro (“EUR”).

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	USD	Tiền gốc ngoại tệ EUR	USD	VNĐ tương đương EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	27.989.325	1.482.878	582.961.667.350	40.976.354.510
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.512.893	8.543.383	739.662.534.214	236.079.314.321
	<u>63.502.218</u>	<u>10.026.261</u>	<u>1.322.624.201.564</u>	<u>277.055.668.831</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(43.076.331)	(12.606.518)	(897.193.813.131)	(348.355.921.842)
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>20.425.888</u>	<u>(2.580.257)</u>	<u>425.430.388.433</u>	<u>(71.300.253.011)</u>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
	USD	Tiền gốc ngoại tệ EUR	USD	VNĐ tương đương EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.303.358	995	24.675.217.771	27.581.760
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.943.931	8.863.926	207.190.508.231	245.787.809.045
	<u>12.247.289</u>	<u>8.864.921</u>	<u>231.865.726.002</u>	<u>245.815.390.805</u>
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(30.000.000)	-	(567.960.000.000)	-
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(30.028.437)	(2.132.729)	(568.498.371.126)	(59.138.450.054)
	<u>(60.028.437)</u>	<u>(2.132.729)</u>	<u>(1.136.458.371.126)</u>	<u>(59.138.450.054)</u>
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(47.781.148)</u>	<u>6.732.192</u>	<u>(904.592.645.124)</u>	<u>186.676.940.751</u>

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn một khoản là 27.451.861.885 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng Euro mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn một khoản là 5.347.518.976 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

(ii) Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ cao/thấp hơn 8.303.060.483 đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không chịu rủi ro lãi suất lớn do Tập đoàn có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn đã tất toán tất cả các khoản vay.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Các khoản đầu tư*

Tập đoàn giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.353.317.082.254 đồng Việt Nam (2010: 709.847.091.276 đồng Việt Nam).

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác.

Các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn nhưng không suy giảm giá trị bao gồm như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Quá hạn 1 đến 30 ngày	15.058.558.138	23.720.033.214
Quá hạn 31 đến 60 ngày	287.717.434	345.829.102
Quá hạn 61 đến 90 ngày	630.000	7.056.901.845
Quá hạn hơn 90 ngày	3.727.445.863	29.762.308.581
	<u>19.074.351.435</u>	<u>60.885.072.742</u>

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Giá trị ghi sổ		
Tổng gộp	3.582.467.962	630.581.164
Trừ: Dự phòng giảm giá trị	(1.918.007.430)	(596.556.111)
	<u>1.664.460.532</u>	<u>34.025.053</u>
Dự phòng giảm giá trị		
Số dư đầu năm	596.556.111	663.172.889
Dự phòng tăng	1.833.346.777	(14.545.012)
Xóa sổ	(511.895.458)	(52.071.766)
Số dư cuối năm	<u>1.918.007.430</u>	<u>596.556.111</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	<u>2.312.706.740.902</u>	<u>92.000.000.000</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Các khoản vay	567.960.000.000	-	-
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	<u>1.556.078.140.913</u>	<u>-</u>	<u>92.000.000.000</u>
	<u>2.124.038.140.913</u>	<u>-</u>	<u>92.000.000.000</u>

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá trị trường		Giá trị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	11.762.802.708	(10.685.976.400)	26.070.598.100	(10.685.976.400)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(68.558.267.200)	13.725.392.800	(68.558.267.200)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.996.073.800	5.973.328.500	(96.442.805.500)	116.526.596.800	(96.442.805.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(45.907.987.129)	60.442.012.871	(45.907.987.129)
	420.623.505.592	17.736.131.208	(221.595.036.229)	216.764.600.571	(221.595.036.229)

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá trị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Giá trị sổ sách VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	39.538.150.708	(8.150.578.000)	56.381.344.500	(8.150.578.000)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(62.507.091.500)	19.776.568.500	(62.507.091.500)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.996.073.800	26.970.000	(80.353.639.400)	126.669.404.400	(80.353.639.400)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(28.226.445.148)	78.123.554.852	(28.226.445.148)
	<u>420.623.505.592</u>	<u>39.565.120.708</u>	<u>(179.237.754.048)</u>	<u>280.950.872.252</u>	<u>(179.237.754.048)</u>

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của 3 công ty chứng khoán.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được tính dựa vào giá trị thị trường của danh mục đầu tư của quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Điều hành duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2012



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ
CUỘC SỐNG TỐT HƠN NẾU CÓ CHÚNG TÔI



Trụ sở chính
Chi nhánh bán hàng
Các đơn vị trực thuộc
Các công ty con, liên kết

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC



A

Trụ sở

10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT : (84. 8) 54 155 555

Fax : (84. 8) 54 161 226

Email : vinamilk@vinamilk.com.vn

Website : www.vinamilk.com.vn



C

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Nhà máy sữa Trường Thọ

32 Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ,
Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT : (84 8) 62 527 555
Fax : (84 8) 38 966 884

Nhà máy sữa Thống Nhất

12 Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ,
Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT : (84 8) 38 960 725
Fax : (84 8) 38 963 140

Nhà máy sữa Dielac

Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, Phường
Bình An, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
ĐT : (84 61) 6 256 555
Fax : (84 61) 3 836 015

Nhà máy sữa Bình Định

87 Hoàng Văn Thụ, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh
Bình Định
ĐT : (84 56) 3 847 312
Fax : (84 56) 3 746 065

Nhà máy sữa Nghệ An

Đường Sào Nam, Phường Nghi Thu,
Thị Xã Cửa Lò, Nghệ An
ĐT : (84 38) 6 259 555
Fax : (84 38) 3 824 717

Nhà máy sữa Sài Gòn

Lô 1-18 Khu G1- KCN Tân Thới Hiệp,
Hương lộ 80, Phường Hiệp Thành,
Q.12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT : (84 8) 37 176 355
Fax : (84 8) 37 176 353

Nhà máy sữa Cần Thơ

Khu Công Nghiệp Trà Nóc, Phường
Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
ĐT : (84 710) 6 258 555
Fax : (84 710) 6 255 998

Nhà máy sữa Tiên Sơn

Khu Công Nghiệp Tiên Sơn, xã Hoàn
Sơn Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
ĐT : (84 241) 3 739 568
Fax : (84 241) 31 714 807

Nhà máy nước giải khát Việt Nam

Lô A-2-CN, A-9-CN, KCN Mỹ Phước 2,
huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
ĐT : (84 650) 3 556 839
Fax : (84 650) 3 556 890

Nhà máy sữa Đà Nẵng

Khu Công Nghiệp Hòa Khánh, TP Đà
Nẵng. (Dự án đang xây dựng)

B

CHI NHÁNH BÁN HÀNG

Chi nhánh tại Hà Nội

Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi
Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc
Khánh, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội
ĐT : (84 4) 37 246 019
Fax : (84 4) 37 246 005.

Chi nhánh tại Đà Nẵng

12 Chi Lăng, Phường Hải Châu 2,
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
ĐT : (84 511) 3 584 848
Fax : (84 511) 3 897 223

Chi nhánh tại Cần Thơ

86D Hùng Vương, Phường Thới Bình,
Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
ĐT : (84 710) 6 256 555
Fax : (84 710) 3 827 334

C

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Nhà máy sữa Việt Nam

Lô A-4-CN, A-5-CN, A-6-CN, KCN Mỹ Phước 2, huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. (Dự án đang xây dựng)

Xí nghiệp kho vận HCM

32 Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT : (84 8) 62 526 555

Fax : (84 8) 38 960 804

Xí nghiệp kho vận Hà Nội

Km 10/Quốc lộ 5, X. Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội

ĐT : (84 4) 38 276 418

Fax : (84 4) 38 276 966

Phòng khám An Khang

87A Cách Mạng Tháng 8, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT : (84 8) 62 911 722

Fax : (84 8) 62 911 720

D

CÁC CÔNG TY CON, LIÊN KẾT

Công ty TNHH một thành viên bò sữa Việt Nam

10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT : (84 8) 54 155 555

Fax : (84 8) 54 161 226

Công ty TNHH một thành viên đầu tư bất động sản quốc tế

10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT : (84 8) 54 155 555

Fax : (84 8) 54 161 226

Công ty TNHH một thành viên sữa Lam Sơn

Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tp. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

ĐT : (84 37) 3 912 540

Fax : (84 37) 3 912 541

Công ty TNHH một thành viên sữa Dielac

Số 9, Đại lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương (Dự án đang xây dựng)

Công ty cổ phần nguyên liệu thực phẩm Á Châu Sài Gòn

Lô C- 9E - CN, KCN Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT : (84 650) 3 510 175

Fax : (84 650) 3 510 176

Website : www.afi.vn

Công ty TNHH Miraka

Beker Findlay Allan Ltd, PO Box 1091, Taupo, New Zealand

ĐT : +64 (07) 377-6380

DDI : +64 (07) 376-2710

Fax : +64 (07) 377-6382



“ Báo cáo thường niên này được in trên giấy tái chế ”



TRỤ SỞ CHÍNH

10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT : (84. 8) 54 155 555

Fax : (84. 8) 54 161 226

Email : vinamilk@vinamilk.com.vn

Web : www.vinamilk.com.vn